

Số/No: 1928.01 /2026/TB - OCB

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2026
Ho Chi Minh City, 22 April 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*
- Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM/*The Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG**

Organization: Orient Commercial Joint Stock Bank

- Mã chứng khoán: **OCB**

Stock symbol: OCB

- Địa chỉ trụ sở chính: Toà nhà The Hallmark, Số 15 Trần Bạch Đằng, P. An Khánh, TP. Hồ Chí Minh

Head office: The Hallmark, 15 Tran Bach Dang Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City

- Điện thoại/Telephone: (84-28) 38 220 960 - 38 220 961

- Fax: (84-28) 38 220 963

- Người thực hiện công bố thông tin: Bà NGUYỄN VĂN ANH

Information disclosing person: Ms. NGUYEN VAN ANH

- Chức vụ: Kế toán trưởng

Position: Chief Accountant

- Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h theo yêu cầu

Type of information to be disclosed: Periodic Extraordinary 24h upon request

- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 (Riêng lẻ + Hợp nhất), giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ trên Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026

Information disclosure content: Financial statements for Q1.2026 (Separate + Consolidated), explanation on changes of profit after tax compared to the same period in the Financial Statements of Q1.2026

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/04/2026 tại đường dẫn: <https://ocb.com.vn/vi/nha-dau-tu#thong-tin-tai-chinh>

This information was disclosed on OCB's website from 22 April 2026 at: <https://www.ocb.com.vn/en/investors#>



Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify the truthfulness of the information stated above and take the full responsibility before the law for the disclosed information.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above
- Lưu: Văn thư, Phòng Kế toán/
Archive: Office, Accounting Department.

Đại diện tổ chức/Organization Representative

Người ủy quyền CBTT

Authorized representative



NGUYỄN VĂN ANH



Niềm tin và thịnh vượng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1.2026

NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG

Tòa nhà The Hallmark, 15 Trần Bạch Đằng, P. An Khánh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

	<i>Thuyết minh</i>	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		1.594.267.599.732	1.160.353.537.112
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")		3.682.353.520.508	2.883.240.107.112
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		65.012.338.364.453	53.061.333.717.576
Tiền gửi tại TCTD khác		64.902.611.364.453	52.951.606.717.576
Cho vay các TCTD khác		109.727.000.000	109.727.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh	V.1	51.000.500.000	50.765.500.000
Chứng khoán kinh doanh		51.000.500.000	50.765.500.000
Dự phòng chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.2	-	88.476.577.033
Cho vay khách hàng		200.503.421.569.508	195.190.887.725.518
Cho vay khách hàng	V.3	204.503.673.456.194	198.764.945.826.810
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.4	(4.000.251.886.686)	(3.574.058.101.292)
Hoạt động mua nợ		4.054.603.109.959	4.205.191.220.572
Mua nợ		4.085.242.428.171	4.236.968.484.204
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(30.639.318.212)	(31.777.263.632)
Chứng khoán đầu tư	V.5	60.022.168.653.166	58.355.283.948.524
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		58.792.063.254.499	57.068.503.060.644
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.249.250.069.512	1.313.209.000.824
Dự phòng chứng khoán đầu tư		(19.144.670.845)	(26.428.112.944)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		-	-
Đầu tư vào công ty con		-	-
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định		660.599.646.951	694.141.350.833
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>		275.750.839.526	298.311.967.113
Nguyên giá tài sản cố định		944.680.849.748	935.691.076.302
Hao mòn tài sản cố định		(668.930.010.222)	(637.379.109.189)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
<i>Tài sản cố định vô hình</i>		384.848.807.425	395.829.383.720
Nguyên giá tài sản cố định		794.148.757.622	793.982.357.622
Hao mòn tài sản cố định		(409.299.950.197)	(398.152.973.902)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản có khác		8.516.875.099.030	7.259.805.882.833
Các khoản phải thu		2.965.282.864.125	2.723.578.580.007
Các khoản lãi, phí phải thu		4.145.236.587.551	3.346.030.161.632
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		11.443.467.483	9.154.773.987
Tài sản Có khác		1.415.927.823.808	1.210.455.383.434
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		-	-
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác		(21.015.643.937)	(29.413.016.227)
TỔNG TÀI SẢN		344.097.628.063.307	322.949.479.567.113

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

	<i>Thuyết minh</i>	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.6	5.977.622.379.347	7.902.618.040.898
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		5.228.337.329.347	6.983.254.160.898
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN		749.285.050.000	919.363.880.000
Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.7	65.076.679.821.331	54.809.627.751.675
Tiền gửi của các TCTD khác		62.048.247.571.331	54.809.627.751.675
Vay các TCTD khác		3.028.432.250.000	-
Tiền gửi của khách hàng	V.8	158.683.196.107.870	150.029.644.383.127
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	V.2	151.948.104.299	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		7.272.615.812.174	6.258.279.454.840
Phát hành giấy tờ có giá	V.9	66.327.900.000.000	64.670.500.000.000
Các khoản nợ khác		5.706.962.728.846	5.354.132.051.982
Các khoản lãi, phí phải trả		4.630.190.357.980	3.395.975.004.874
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	V.10	1.076.772.370.866	1.958.157.047.108
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		309.196.924.953.867	289.024.801.682.522
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	V.12	34.900.703.109.440	33.924.677.884.591
Vốn của TCTD		26.630.522.840.000	26.630.522.840.000
Vốn điều lệ		26.630.522.840.000	26.630.522.840.000
Vốn đầu tư XD CB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		-	-
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD		3.323.056.402.919	3.323.056.402.919
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		838.406.571	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		4.946.285.459.950	3.971.098.641.672
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		344.097.628.063.307	322.949.479.567.113

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<u>31/03/2026</u> VND	<u>31/12/2025</u> VND
Bảo lãnh vay vốn		270.384.224.823	281.839.818.425
Cam kết giao dịch hối đoái		193.194.564.660.184	182.797.611.540.637
Cam kết mua ngoại tệ		273.133.881.717	2.893.757.692.890
Cam kết bán ngoại tệ		273.879.871.963	2.895.639.800.000
Cam kết giao dịch hoàn đổi		192.647.550.906.504	177.008.214.047.747
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		543.569.290.317	601.509.002.070
Bảo lãnh khác		13.091.829.307.851	12.810.654.631.107
Các cam kết khác		4.758.676.964.324	4.672.128.793.102
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		2.568.906.609.913	2.241.743.467.942
Nợ khó đòi đã xử lý		17.550.055.489.920	16.960.469.937.084
Tài sản và chứng từ khác		96.424.140.026.499	87.732.304.489.273

Kê toán trưởng

Nguyễn Văn Anh

Nguyễn Văn Anh

Giám đốc Trung tâm
Quản lý tài chính

Quách Thành Long

TP. HCM, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Quý 01 năm 2026

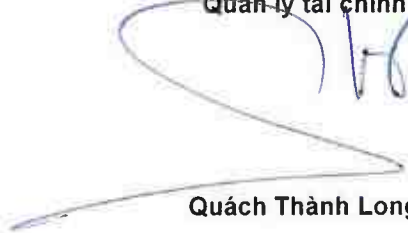
Chi tiêu	Thuyết minh	QUÝ 1.2026	QUÝ 1.2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q1.2026	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q1.2025
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.13	6.196.871.696.825	4.885.692.430.168	6.196.871.696.825	4.885.692.430.168
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.14	<u>(3.814.139.750.328)</u>	<u>(2.722.129.546.788)</u>	<u>(3.814.139.750.328)</u>	<u>(2.722.129.546.788)</u>
THU NHẬP LÃI THUẦN		2.382.731.946.497	2.163.562.883.380	2.382.731.946.497	2.163.562.883.380
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		226.431.784.050	174.598.602.738	226.431.784.050	174.598.602.738
Chi phí hoạt động dịch vụ		<u>(67.886.602.380)</u>	<u>(43.849.799.453)</u>	<u>(67.886.602.380)</u>	<u>(43.849.799.453)</u>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		158.545.181.670	130.748.803.285	158.545.181.670	130.748.803.285
Lãi thuần từ hoạt động KD ngoại hối		86.966.898.391	7.020.575.622	86.966.898.391	7.020.575.622
(Lỗ)/ lãi thuần từ mua bán CK kinh doanh	VI.15	<u>(11.746.500.000)</u>	37.000.000	<u>(11.746.500.000)</u>	37.000.000
Lỗ thuần từ mua bán CK đầu tư	VI.16	<u>(5.917.744.457)</u>	<u>(99.736.592.751)</u>	<u>(5.917.744.457)</u>	<u>(99.736.592.751)</u>
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	-	-
Thu nhập từ hoạt động khác		128.647.929.659	88.076.698.183	128.647.929.659	88.076.698.183
Chi phí hoạt động khác		<u>(16.932.812.814)</u>	<u>(16.397.129.065)</u>	<u>(16.932.812.814)</u>	<u>(16.397.129.065)</u>
Lãi thuần từ hoạt động khác		111.715.116.845	71.679.569.118	111.715.116.845	71.679.569.118
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	VI.17	<u>(1.009.699.879.816)</u>	<u>(1.002.077.843.041)</u>	<u>(1.009.699.879.816)</u>	<u>(1.002.077.843.041)</u>
LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		1.712.595.019.130	1.271.234.395.613	1.712.595.019.130	1.271.234.395.613
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		<u>(489.014.771.286)</u>	<u>(378.040.536.626)</u>	<u>(489.014.771.286)</u>	<u>(378.040.536.626)</u>
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.223.580.247.844	893.193.858.987	1.223.580.247.844	893.193.858.987
Chi phí thuế TNDN hiện hành		<u>(250.682.123.062)</u>	<u>(180.738.168.905)</u>	<u>(250.682.123.062)</u>	<u>(180.738.168.905)</u>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		2.288.693.496	-	2.288.693.496	-
Chi phí thuế TNDN		<u>(248.393.429.566)</u>	<u>(180.738.168.905)</u>	<u>(248.393.429.566)</u>	<u>(180.738.168.905)</u>
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		<u>975.186.818.278</u>	<u>712.455.690.082</u>	<u>975.186.818.278</u>	<u>712.455.690.082</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		-	-	366	268

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Anh

Giám đốc Trung tâm
Quản lý tài chính



Quách Thành Long

TP. HCM, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Hải

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q1.2026</i>	<i>Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q1.2025</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		5.198.644.920.663	4.467.375.363.511
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2.578.868.341.588)	(2.169.303.421.052)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		357.775.135.943	130.882.575.106
Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		62.019.211.835	(92.706.109.507)
Thu nhập khác/ (chi phí khác)		32.460.744.275	(9.817.849.389)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		79.203.354.387	81.755.570.781
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.152.963.736.395)	(1.215.076.799.232)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(623.876.931.485)	(298.259.831.603)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		1.374.394.357.635	894.849.498.615
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		-	93.921.500.000
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.723.795.193.855)	(4.844.681.609.628)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh khác		88.476.577.033	-
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(5.523.042.642.039)	(4.005.632.163.127)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(63.958.931.312)	(532.811.254.615)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(267.570.896.952)	(265.538.409.325)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(1.924.995.661.551)	(1.617.716.083.309)
Tăng/ (giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		10.267.052.069.656	(7.749.865.873.357)
Tăng tiền gửi của khách hàng		8.653.551.724.743	8.694.110.397.180
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		1.657.400.000.000	6.858.443.750.000
Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		1.014.336.357.334	19.264.527.090
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		151.948.104.299	305.193.658.679
(Giảm)/ tăng khác về công nợ hoạt động		(506.324.564.288)	702.492.850.970
Chi từ các quỹ của TCTD		(3.000.000.000)	(2.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.194.471.300.703	(1.449.969.210.827)

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Chi tiêu	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q1.2026	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q1.2025
Mua sắm tài sản cố định		(12.952.089.864)	(336.226.299.382)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.904.349.433	4.322.727
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.047.740.431)	(336.221.976.655)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(229.843.950)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(229.843.950)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		13.183.193.716.322	(1.786.191.187.482)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		56.995.200.361.800	42.087.797.541.694
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		838.406.571	4.717.372.961
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		70.179.232.484.693	40.306.323.727.173

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Anh

Giám đốc Trung tâm
Quản lý tài chính

Quách Thành Long

TP. HCM, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý 1 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là Ngân hàng Thương mại Cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp trong thời hạn 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300852005 ngày 10 tháng 5 năm 1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh khác.

Các hoạt động chính của Ngân hàng và công ty con bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng; tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá trị khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mua nợ; kinh doanh mua, bán vàng miếng; cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2026

2. Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, vốn điều lệ của Ngân hàng là 26.630.522.840.000 đồng (31/12/2025: 26.630.522.840.000 đồng).

3. Thành phần Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau :

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Ngô Hà Bắc	Thành viên
Bà Trịnh Thị Mai Anh	Thành viên
Ông Yoshizawa Toshiki	Thành viên
Ông Segawa Mitsuhiro	Thành viên
Ông Phan Trung	Thành viên
Ông Dương Kỳ Hiệp	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đặng Thị Thanh Huyền	Trưởng ban kiểm soát
Bà Đặng Thị Quý	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Hải	Thành viên
Ông Phạm Quang Vinh	Thành viên

4. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 gồm :

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Hồng Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/02/2026)

5. Trụ sở chính, chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông có trụ sở chính đặt tại tòa nhà The Hallmark, số 15 Trần Bạch Đằng, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến ngày 31 tháng 03 năm 2026, Ngân hàng Phương Đông có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh chính, một trăm mười ba (113) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

6. Công ty con

Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2026, Ngân hàng có 02 công ty con, thành lập tại Việt Nam:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2026

- Công ty TNHH một thành viên Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314327542 ngày 03 tháng 04 năm 2017 với tỷ lệ góp vốn 100%.
- Công ty TNHH một thành viên quản lý nợ và khai thác tài sản ngân hàng Phương Đông được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0318933777 ngày 28 tháng 04 năm 2025 với tỷ lệ góp vốn 100%.

7. Cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 6.944 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.909 nhân viên).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- **Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

- **Chế độ và hình thức kế toán áp dụng**

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

- **Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất và các ước tính kế toán quan trọng**

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 ("Thông tư 22"), Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo Kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển

tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG

1. *Chuyển đổi tiền tệ*

Theo thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá cuối ngày tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động vào cuối kỳ kế toán năm.

2. *Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và của Công ty con tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Báo cáo tài chính của Công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3. *Công cụ tài chính phái sinh*

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo

tình hình tài chính. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn của hợp đồng và tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục “Hợp đồng hoán đổi lãi suất”. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền trao đổi gốc đầu kỳ và cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ mà không trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

4. Kế toán thu nhập lãi và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 Thông tư 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 31”), Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 (“Nghị định 86”) sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực thu.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và Công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2026

thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và Công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Hoạt động mua nợ: Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Cho vay khách hàng: Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng, bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng, cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 31 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cho vay cho tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm các trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ"); nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng; mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung theo Nghị định 86 với mức bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

7. Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng kỳ cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Thu nhập khác”.

8. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

8.1 Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 1 năm 2026

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có) và trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (nếu có). Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh trong thời gian nắm giữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi nhận được.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

8.2 Chứng khoán đầu tư

Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

- *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

- *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

- **Chứng khoán vốn**

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được xác định tương tự như chứng khoán vốn kinh doanh.

- **Chứng khoán nợ**

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích ngoại trừ lãi từ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận khi thu được (cơ sở thực thu). Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

9. **Kế toán các tài sản cố định vô hình**

- **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 35 đến 50 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2026

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất.

- **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

10. Kế toán tài sản cố định hữu hình

- **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

- **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị động lực	6 - 10 năm
Thiết bị và phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Ngân hàng hoặc Công ty con đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước.

13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Ngân hàng thực hiện phân loại các cam kết ngoại bảng và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

14. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên

14.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Cán bộ nhân viên của Ngân hàng khi đủ điều kiện để hưởng lương hưu sẽ được nhận trợ cấp lương hưu từ Quỹ Bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, Ngân hàng không có nghĩa vụ chi trả trợ cấp lương hưu cho cán bộ nhân viên.

14.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

14.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và Công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và Công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và Công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và Công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 1 năm 2026

Mẫu số: - B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước VN)

việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2026

Mẫu số: - B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước VN)

chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và Công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

16. Kế toán các khoản vốn vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay: được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, hàng tháng thực hiện dự chi.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần của Ngân hàng và Công ty con trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn	Tổng vốn cổ phần đã góp
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	26.630.522.840.000	-	26.630.522.840.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	26.630.522.840.000	-	26.630.522.840.000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(Số liệu ngày 31/12/2025 đã được trình bày theo số liệu trong báo cáo kiểm toán năm 2025)

1. Chứng khoán kinh doanh

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Chứng khoán nợ	51.000.500.000	50.765.500.000
- Chứng khoán chính phủ	51.000.500.000	50.765.500.000
Tổng	51.000.500.000	50.765.500.000
Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Chứng khoán nợ:	51.000.500.000	50.765.500.000
- Đã niêm yết	51.000.500.000	50.765.500.000
Tổng	51.000.500.000	50.765.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2026

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ/ tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị theo HĐ (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày 31/03/2026			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch hoán đổi	96.463.136.953.936	-	28.840.319.592
- Giao dịch kỳ hạn	4.267.162.160.000	-	39.607.840.000
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.332.688.454.516	-	83.499.944.707
Tổng	103.062.987.568.452	-	151.948.104.299
			151.948.104.299
Tại ngày 31/12/2025			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch hoán đổi	88.573.966.010.450	198.713.002.773	-
- Giao dịch kỳ hạn	9.161.749.855.000	-	26.821.575.000
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.294.857.836.066	-	83.414.850.740
Tổng	100.030.573.701.515	198.713.002.773	110.236.425.740
		88.476.577.033	

3. Cho vay khách hàng

	31/03/2026	31/12/2025
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	204.071.969.086.436	198.258.488.546.027
Các khoản trả thay khách hàng	23.913.711.245	23.963.711.245
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	66.200.580.287	81.769.369.164
Các khoản nợ chờ xử lý	341.590.078.226	400.724.200.374
Tổng	204.503.673.456.194	198.764.945.826.810

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/03/2026	31/12/2025
Nợ đủ tiêu chuẩn	193.020.240.448.707	188.542.923.451.264
Nợ cần chú ý	3.941.593.629.468	3.475.821.455.543
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.044.677.604.668	797.210.239.597
Nợ nghi ngờ	1.603.699.517.411	1.715.658.267.794
Nợ có khả năng mất vốn	4.551.872.177.714	3.832.608.212.238
Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản gắn xiết nợ, gắn nợ và nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm	341.590.078.226	400.724.200.374
Tổng	204.503.673.456.194	198.764.945.826.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2026

Mẫu số: - B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước VN)

- **Phân tích dư nợ theo thời gian**

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Nợ ngắn hạn	55.450.419.233.441	52.861.916.920.020
Nợ trung hạn	55.086.125.933.029	54.011.401.601.074
Nợ dài hạn	93.967.128.289.724	91.891.627.305.716
Tổng	<u>204.503.673.456.194</u>	<u>198.764.945.826.810</u>

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
<u>Quý 1/2026</u>		
Số dư đầu quý	1.458.987.110.310	2.115.070.990.982
Trích lập Dự phòng rủi ro	38.089.483.114	388.104.302.280
Tăng dự phòng do nhận lại nợ đã bán cho VAMC trong năm	-	14.543.074.230
Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	-	(14.543.074.230)
Số dư cuối quý	<u>1.497.076.593.424</u>	<u>2.503.175.293.262</u>
<u>Quý 1/2025</u>		
Số dư đầu quý	1.250.704.327.183	1.298.619.483.794
Trích lập Dự phòng rủi ro	31.682.370.789	348.929.591.279
Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	-	(532.811.254.615)
Số dư cuối quý	<u>1.282.386.697.972</u>	<u>1.114.737.820.458</u>

5. Chứng khoán đầu tư

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	58.772.918.583.654	57.042.074.947.700
a. Chứng khoán Nợ	58.735.662.617.832	57.004.257.059.977
- Do Chính phủ phát hành	16.596.895.589.742	16.641.154.536.438
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	40.299.517.817.364	38.300.178.015.579
- Do các TCKT trong nước phát hành	1.839.249.210.726	2.062.924.507.960
b. Chứng khoán Vốn	56.400.636.667	64.246.000.667
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	12.928.136.667	12.928.136.667
- Do các TCKT trong nước phát hành	43.472.500.000	51.317.864.000
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán SSDB	(19.144.670.845)	(26.428.112.944)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.249.250.069.512	1.313.209.000.824
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	1.249.250.069.512	1.313.209.000.824
Tổng	<u>60.022.168.653.166</u>	<u>58.355.283.948.524</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2026

6. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Vay NHNN	5.228.337.329.347	6.983.254.160.898
Vay theo hồ sơ tín dụng	50.521.254.660	55.107.215.927
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	5.177.816.074.687	6.928.146.944.971
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	749.285.050.000	919.363.880.000
Tổng	<u>5.977.622.379.347</u>	<u>7.902.618.040.898</u>

7. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	10.415.571.331	8.434.251.675
- Bằng VND	10.415.571.331	8.434.251.675
b. Tiền gửi có kỳ hạn	62.037.832.000.000	54.801.193.500.000
- Bằng VND	57.726.600.000.000	51.622.100.000.000
- Bằng ngoại tệ	4.311.232.000.000	3.179.093.500.000
Tổng	<u>62.048.247.571.331</u>	<u>54.809.627.751.675</u>
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	3.028.432.250.000	-
Tổng	<u>3.028.432.250.000</u>	<u>-</u>
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	<u>65.076.679.821.331</u>	<u>54.809.627.751.675</u>

8. Tiền gửi của khách hàng

- *Thuyết minh theo loại tiền gửi*

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	16.932.245.387.695	14.847.850.986.636
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	15.911.383.962.568	13.799.559.851.373
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.020.861.425.127	1.048.291.135.263
Tiền gửi có kỳ hạn	141.046.870.213.007	134.415.155.553.481
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	140.240.095.882.315	133.518.621.864.455
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	806.774.330.692	896.533.689.026
Tiền gửi vốn chuyên dùng	272.779.560.519	418.384.807.119
Tiền gửi ký quỹ	431.300.946.649	348.253.035.891
Tổng	<u>158.683.196.107.870</u>	<u>150.029.644.383.127</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2026

Mẫu số: - B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước VN)

9. Phát hành giấy tờ có giá

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Trái phiếu từ 12 tháng tới 5 năm	38.500.000.000.000	38.500.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi dưới 12 tháng	24.464.000.000.000	24.956.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi từ 12 tháng tới 5 năm	3.363.900.000.000	1.214.500.000.000
Tổng	<u>66.327.900.000.000</u>	<u>64.670.500.000.000</u>

10. Các khoản nợ khác

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Các khoản phải trả nội bộ	12.052.091.890	10.687.551.471
Các khoản phải trả bên ngoài	879.532.709.531	1.759.281.926.192
Quỹ khen thưởng phúc lợi	185.187.569.445	188.187.569.445
Tổng	<u>1.076.772.370.866</u>	<u>1.958.157.047.108</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2026

Mẫu số: - B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước)

11. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước và thuế thu nhập hoãn lại

11.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	31/12/2025		Phát sinh trong kỳ		31/03/2026	
	Số phải trả	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải trả	Số phải thu
Thuế GTGT	57.301.882.662	14.274.825.650	19.512.839.744	51.781.957.595	10.994.382.796	236.443.635
Thuế TNDN	618.972.393.070	121.183.244	250.682.123.062	623.876.931.485	250.439.195.382	4.782.793.979
Thuế TNCN	12.910.705.796	-	83.335.980.990	88.963.165.465	7.283.521.321	-
Thuế nhà thầu	1.972.402.617	-	3.649.527.221	3.973.302.839	1.648.626.999	-
Thuế nhà đất	-	-	23.500.974	23.500.974	-	-
Tổng cộng	691.157.384.145	14.396.008.894	357.203.971.991	768.618.858.358	270.365.726.498	5.019.237.614

11.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	31/03/2026	31/12/2025
Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.443.467.483	9.154.773.987
Tổng	11.443.467.483	9.154.773.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2026

Mẫu số: - B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước

12. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng
Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư đầu kỳ	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 31/12/2025	26.630.522.840.000	-	2.921.672.618.020	401.009.728.011	374.056.888	3.971.098.641.672	33.924.677.884.591
Tăng trong kỳ	-	838.406.571	-	-	-	975.186.818.278	976.025.224.849
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2026	26.630.522.840.000	838.406.571	2.921.672.618.020	401.009.728.011	374.056.888	4.946.285.459.950	34.900.703.109.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý 1 năm 2026

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
13. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<u>QUÝ 1.2026</u>	<u>QUÝ 1.2025</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	566.508.515.879	335.006.557.749
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4.780.080.318.881	3.773.727.558.523
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	692.779.423.123	586.191.618.966
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	40.296.259.543	42.260.075.218
Thu lãi từ nghiệp vụ mua nợ	90.086.544.638	97.394.024.173
Thu khác từ hoạt động tín dụng	27.120.634.761	51.112.595.539
Tổng	<u>6.196.871.696.825</u>	<u>4.885.692.430.168</u>

14. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<u>QUÝ 1.2026</u>	<u>QUÝ 1.2025</u>
Trả lãi tiền gửi	2.659.175.965.598	1.931.196.227.451
Trả lãi tiền vay	198.850.677.346	140.734.177.125
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	944.557.728.527	638.465.962.739
Chi phí hoạt động tín dụng khác	11.555.378.857	11.733.179.473
Tổng	<u>3.814.139.750.328</u>	<u>2.722.129.546.788</u>

15. (Lỗ)/ lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

	<u>QUÝ 1.2026</u>	<u>QUÝ 1.2025</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	102.381.170	37.000.000
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(11.848.881.170)	-
Tổng	<u>(11.746.500.000)</u>	<u>37.000.000</u>

16. Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	<u>QUÝ 1.2026</u>	<u>QUÝ 1.2025</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	13.674.140.320
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(7.595.309.186)	(113.437.825.449)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro	1.677.564.729	27.092.378
Tổng	<u>(5.917.744.457)</u>	<u>(99.736.592.751)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2026

Mẫu số: - B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước VN)

17. Chi phí hoạt động

	<u>QUÝ 1.2026</u>	<u>QUÝ 1.2025</u>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	204.115.172	759.075.414
2. Chi phí cho nhân viên	640.009.767.507	586.002.459.937
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	573.322.631.660	517.698.364.027
- Các khoản chi đóng góp theo lương	49.423.835.930	48.964.629.054
- Chi trợ cấp	804.843.500	954.202.500
- Chi phí khác cho nhân viên	16.458.456.417	18.385.264.356
3. Chi về tài sản	145.778.931.594	143.558.234.095
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	43.122.151.776	33.212.661.204
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	193.111.466.430	238.495.208.101
Trong đó:		
- Công tác phí	12.867.729.381	13.512.397.193
- Chi về các HĐ đoàn thể của TCTD	62.096.737	53.630.051
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	38.992.971.403	33.262.865.494
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(8.397.372.290)	-
Tổng	<u>1.009.699.879.816</u>	<u>1.002.077.843.041</u>

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

18. Giao dịch với các bên liên quan

18.1 Chi tiết các giao dịch với các bên liên quan:

	Thu nhập/ (chi phí)	
	<u>Quý 1/2026</u>	<u>Quý 1/2025</u>
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác	11.563.162.834	1.994.373.175
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác	(2.672.206.821)	(1.777.169.462)
Thu nhập phí từ các bên liên quan khác	165.558.100	44.744.462

18.2 Số dư với các bên liên quan :

	Phải thu/ (phải trả)	
	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Cho vay các bên liên quan khác	566.305.854.092	479.918.636.737
Tiền gửi của các bên liên quan khác	(192.579.972.547)	(173.555.792.526)
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	857.164.191	710.547.024
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác	(2.637.508.791)	(1.914.626.490)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý 1 năm 2026

19. Các sự kiện sau ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

20. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	208.698.642.884.365	285.208.617.740.910	556.096.529.159	103.062.987.568.452	60.092.313.824.011
Nước ngoài	-	1.850.725.938.291	-	-	-

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH
21. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng đối mặt với các rủi ro trọng yếu từ các công cụ tài chính, bao gồm:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng tích hợp quản trị rủi ro hoạt động và rủi ro mô hình như những thành tố không tách rời nhằm đảm bảo tính chính xác trong định giá và an toàn vận hành.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý rủi ro ("RMC"). Ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro trọng yếu mà Ngân hàng có thể đối mặt, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân

viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

22. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng báo cáo tình hình tài chính. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 1 năm 2026

23. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro. Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức thay đổi của danh mục đầu tư trên một điểm cơ bản (Present value of a basis point - PV01), hạn mức chênh lệch dòng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khe hở định giá lại).

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận Quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

23.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn tái định lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ, từ đó tạo ra khả năng thu nhập, giá trị tài sản, và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản có và tài sản nợ.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng bạc; các khoản đầu tư / kinh doanh chứng khoán vốn; các công cụ phái sinh và tài sản tài chính khác; góp vốn đầu tư dài hạn; các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) và các khoản nợ phải trả khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian định lại lãi suất thực tế theo quy định về lãi suất của tổ chức phát hành. Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào kỳ tái định lãi từ 6-12 tháng. Khoản chiết khấu/phụ trội của chứng khoán nợ và trái phiếu VAMC được coi là khoản mục không nhạy cảm lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2026

Mẫu số: - B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước VN)

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ NHNN; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá, và phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian định lại lãi suất theo quy định trên hợp đồng (nếu có) hoặc thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch.
- ▶ Với quan điểm thận trọng cho rằng huy động từ Thị trường 1 đã đến hạn trước thời điểm chốt số liệu (nhưng khách hàng chưa đến tất toán) là các nghĩa vụ nợ mà Ngân hàng phải ưu tiên với mức độ cao nhất để thanh toán cho đối tác hoặc khách hàng. Theo đó, toàn bộ số dư của các món huy động này được Ngân hàng đặt lại kỳ tái định lãi ngay để đảm bảo đo lường kịp thời và đầy đủ tác động của thay đổi lãi suất thị trường đến lợi nhuận của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2026

Mẫu số: - B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước)

23.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn VND	Không nhạy cảm lãi suất VND	Điều chỉnh lãi suất trong biên độ thời gian					Tổng cộng VND	
			Đến 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 6 tháng VND	Từ 6 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND		Trên 5 năm VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.594.267.599.732	-	-	-	-	-	-	1.594.267.599.732
Tiền gửi tại NHNN	-	3.682.353.520.508	-	-	-	-	-	-	3.682.353.520.508
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	6.334.499.364.453	58.568.112.000.000	-	-	49.000.000.000	60.727.000.000	-	65.012.338.364.453
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	51.000.500.000	-	-	51.000.500.000
Cho vay khách hàng, mua nợ (*)	7.760.339.477.327	-	31.628.908.329.837	54.959.534.669.871	81.149.609.808.335	23.369.830.474.559	9.720.693.124.436	-	208.588.915.884.365
Chứng khoán đầu tư (*)	-	2.492.713.324.011	4.576.000.000.000	9.500.000.000.000	11.800.000.000.000	15.779.500.000.000	5.233.100.000.000	10.660.000.000.000	60.041.313.324.011
Tài sản cố định	-	660.599.646.951	-	-	-	-	-	-	660.599.646.951
Tài sản Có khác (*)	27.295.557.453	8.510.595.185.514	-	-	-	-	-	-	8.537.890.742.967
Tổng tài sản	7.787.635.034.780	23.275.028.641.169	94.773.020.329.837	64.459.534.669.871	92.949.609.808.335	39.249.330.974.559	15.014.520.124.436	10.660.000.000.000	348.168.679.582.987
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	5.309.226.534.616	668.395.844.731	-	-	-	-	5.977.622.379.347
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	10.415.571.331	65.066.264.250.000	-	-	-	-	-	65.076.679.821.331
Tiền gửi của khách hàng	-	-	49.821.677.691.123	29.361.924.712.675	52.162.274.039.102	21.895.284.709.669	5.441.882.898.582	152.056.719	158.683.196.107.870
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	64.765.909.511	(690.768.758)	(527.036.454)	-	88.400.000.000	-	-	151.948.104.299
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	2.188.814.988.935	4.321.132.000.000	105.152.000.000	657.200.000.000	316.823.239	-	7.272.615.812.174
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.187.900.000.000	8.010.000.000.000	10.100.000.000.000	7.530.000.000.000	38.500.000.000.000	-	66.327.900.000.000
Các khoản nợ khác (*)	-	5.706.962.728.846	-	-	-	-	-	-	5.706.962.728.846
Tổng nợ phải trả	-	5.782.144.209.688	124.573.192.695.916	42.360.925.520.952	62.367.426.039.102	30.170.884.709.669	43.942.199.721.821	152.056.719	309.196.924.953.867
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	7.787.635.034.780	17.492.884.431.481	(29.800.172.366.079)	22.098.609.148.919	30.582.183.769.233	9.078.446.264.890	(28.927.679.597.385)	10.659.847.943.281	38.971.754.629.120
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các TS và công nợ (ròng)	-	-	690.768.758	527.036.454	-	-	-	-	1.217.805.212
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	7.787.635.034.780	17.492.884.431.481	(29.799.481.597.321)	22.099.136.185.373	30.582.183.769.233	9.078.446.264.890	(28.927.679.597.385)	10.659.847.943.281	38.972.972.434.332

(*): Không bao gồm dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 1 năm 2026

23.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý 1 năm 2026

Mẫu số: - B05a/TCTD- HN
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	118.930.333.553	392.169.694.176	242.760.000	44.464.931.003	555.807.718.732
Tiền gửi tại NHNN	-	17.779.046.795	-	-	17.779.046.795
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	22.724.876.929	7.295.765.327.969	-	175.766.927.469	7.494.257.132.367
Cho vay khách hàng, mua nợ (*)	-	1.579.391.581.760	-	-	1.579.391.581.760
Tài sản cố khác (*)	3.242.233	350.708.652.530	-	-	350.711.894.763
Tổng tài sản	141.658.452.715	9.635.814.303.230	242.760.000	220.231.858.472	9.997.947.374.417
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	4.311.232.000.000	-	-	4.311.232.000.000
Tiền gửi của khách hàng	30.162.332.359	1.755.906.351.411	-	71.277.505.277	1.857.346.189.047
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	91.330.500.000	(3.494.676.716.281)	-	-	(3.403.346.216.281)
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	7.176.940.823.239	-	-	7.176.940.823.239
Các tài sản nợ khác (*)	3.911.592.767	141.731.526.996	22.965.096	19.845.377.065	165.511.461.924
Tổng nợ phải trả	125.404.425.126	9.891.133.985.365	22.965.096	91.122.882.342	10.107.684.257.929
Trạng thái tiền tệ nội bảng	16.254.027.589	(255.319.682.135)	219.794.904	129.108.976.130	(109.736.883.512)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(15.830.620.000)	226.960.269.754	-	(27.468.640.000)	183.661.009.754
Trạng thái tiền tệ nội bảng, ngoại bảng	423.407.589	(28.359.412.381)	219.794.904	101.640.336.130	73.924.126.242

(*): Không bao gồm dự phòng

23.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng kế hoạch định hướng kinh doanh phù hợp, đảm bảo tuân thủ nghiêm túc các tỷ lệ an toàn thanh khoản theo quy định NHNN.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc các thỏa thuận có thể có.

23.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn			Trong hạn				Tổng cộng VND
	Trên 3 tháng VND	Đến 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 - 3 tháng VND	Từ 3 - 12 tháng VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.594.267.599.732	-	-	-	-	1.594.267.599.732
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.682.353.520.508	-	-	-	-	3.682.353.520.508
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	64.902.611.364.453	-	49.000.000.000	60.727.000.000	-	65.012.338.364.453
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	51.000.500.000	-	-	51.000.500.000
Cho vay khách hàng, mua nợ (*)	6.434.434.043.050	1.325.905.434.277	9.725.338.673.520	11.670.109.491.183	33.592.766.236.045	68.874.140.549.330	76.966.221.456.960	208.588.915.884.365
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	4.576.649.210.726	9.500.000.000.001	27.007.835.201.621	7.380.139.918.723	11.576.688.992.940	60.041.313.324.011
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	660.599.646.951	660.599.646.951
Tài sản Có khác (*)	27.295.557.453	-	456.408.069.204	551.060.140.297	1.159.392.548.391	3.616.929.563.246	2.726.804.864.376	8.537.890.742.967
Tổng tài sản	6.461.729.600.503	1.325.905.434.277	84.937.628.438.143	21.721.169.631.481	61.859.994.486.057	79.931.937.031.299	91.930.314.961.227	348.168.679.582.987
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	5.309.226.534.616	668.395.844.731	-	-	-	5.977.622.379.347
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	65.076.679.821.331	-	-	-	-	65.076.679.821.331
Tiền gửi của khách hàng	-	-	48.639.430.423.928	26.920.682.572.967	67.172.853.003.986	15.950.078.050.270	152.056.719	158.683.196.107.870
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	28.300.783.963	(7.050.320.194)	134.517.830.280	(2.723.337.038)	(1.096.852.712)	151.948.104.299
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	4.652.613.000	1.160.173.694.175	769.032.689.160	5.338.756.815.839	-	7.272.615.812.174
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	24.000.000.000	8.010.000.000.000	17.630.000.000.000	40.663.900.000.000	-	66.327.900.000.000
Các khoản nợ khác (*)	-	-	608.768.104.021	765.500.643.292	2.584.190.396.792	1.748.498.899.893	4.684.848	5.706.962.728.846
Tổng nợ phải trả	-	-	119.691.058.280.859	37.517.702.434.971	88.290.593.920.218	63.698.510.428.964	(940.111.145)	309.196.924.953.867
Mức chênh thanh khoản ròng	6.461.729.600.503	1.325.905.434.277	(34.753.429.842.716)	(15.796.532.803.490)	(26.430.599.434.161)	16.233.426.602.335	91.931.255.072.372	38.971.754.629.120

(*): Không bao gồm dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2026

Mẫu số: - B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước VN)

23.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không trọng yếu.

24. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối quý

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
USD	26.288,00	26.273,50
EUR	30.443,50	31.079,00
GBP	34.894,50	35.436,50
JPY	165,49	168,45
CAD	18.954,00	19.238,00
AUD	18.162,00	17.649,00
SGD	20.519,00	20.550,00
KRW	18,82	19,23
CNY	3.813,50	3.763,50
THB	801,00	832,50
CHF	33.331,00	33.549,00
NZD	15.061,00	15.172,00
HKD	3.411,00	3.430,00
SEK	2.858,00	2.954,00
TWD	921,94	938,22
Vàng SJC (chi)	17.340.000,00	15.180.000,00

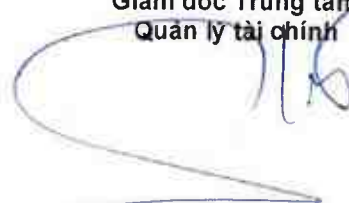
TP. HCM, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Anh

Giám đốc Trung tâm
Quản lý tài chính



Quách Thành Long

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Hải



Niềm tin và thịnh vượng

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Q1 2026

Orient Commercial Joint Stock Bank
The Hallmark, 15 Tran Bach Dang Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh city

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

as at March 31, 2026

	Notes	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
ASSETS			
Cash, gold and gemstones		1,594,267,599,732	1,160,353,537,112
Balances with the State Bank of Vietnam ("SBV")		3,682,353,520,508	2,883,240,107,112
Deposits and loans to other credit institutions		65,012,338,364,453	53,061,333,717,576
Deposits at other credit institutions		64,902,611,364,453	52,951,606,717,576
Loans to other credit institutions		109,727,000,000	109,727,000,000
Loan risk provisions to other credit institutions		-	-
Securities held for trading	V.1	51,000,500,000	50,765,500,000
Securities held for trading		51,000,500,000	50,765,500,000
Security provisions held for trading		-	-
Derivatives instruments and other financial assets	V.2	-	88,476,577,033
Loans to customers		200,503,421,569,508	195,190,887,725,518
Loans to customers	V.3	204,503,673,456,194	198,764,945,826,810
Provision for credit loss of loans to customers	V.4	(4,000,251,886,686)	(3,574,058,101,292)
Purchased debts		4,054,603,109,959	4,205,191,220,572
Purchased debts		4,085,242,428,171	4,236,968,484,204
Provision for credit loss of purchased debts		(30,639,318,212)	(31,777,263,632)
Investment securities	V.5	60,022,168,653,166	58,355,283,948,524
Available-for-sale securities		58,792,063,254,499	57,068,503,060,644
Held-to-maturity investment securities		1,249,250,069,512	1,313,209,000,824
Provision for investment securities		(19,144,670,845)	(26,428,112,944)
Long-term capital contribution, investment		-	-
Investment in subsidiaries		-	-
Joint venture capital		-	-
Investment in Affiliates		-	-
Other Long-Term Investments		-	-
Long-term investment depreciation reserve		-	-
Fixed assets		660,599,646,951	694,141,350,833
<i>Tangible fixed assets</i>		275,750,839,526	298,311,967,113
Cost		944,680,849,748	935,691,076,302
Accumulated depreciation		(668,930,010,222)	(637,379,109,189)
<i>Financial lease fixed assets</i>		-	-
Cost		-	-
Accumulated depreciation		-	-
<i>Intangible fixed assets</i>		384,848,807,425	395,829,383,720
Cost		794,148,757,622	793,982,357,622
Accumulated depreciation		(409,299,950,197)	(398,152,973,902)
Investment real estate		-	-
Cost		-	-
Accumulated depreciation		-	-
Other assets		8,516,875,099,030	7,259,805,882,833
Receivables		2,965,282,864,125	2,723,578,580,007
Interest and fee receivable		4,145,236,587,551	3,346,030,161,632
Deferred CIT assets		11,443,467,483	9,154,773,987
Other assets		1,415,927,823,808	1,210,455,383,434
<i>In which: Goodwill</i>		-	-
Provision for other on-balance assets		(21,015,643,937)	(29,413,016,227)
TOTAL ASSETS		344,097,628,063,307	322,949,479,567,113

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

as at March 31, 2026

	Notes	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
LIABILITIES			
Amounts due to the Government and the SBV	V.6	5,977,622,379,347	7,902,618,040,898
Deposits and borrowings from the Government, the SBV		5,228,337,329,347	6,983,254,160,898
Transactions on sale and repurchase of Government bonds with the State Treasury		749,285,050,000	919,363,880,000
Deposits and borrowings from other credit institutions	V.7	65,076,679,821,331	54,809,627,751,675
Deposits from other credit institutions		62,048,247,571,331	54,809,627,751,675
Borrowings from other credit institutions		3,028,432,250,000	-
Customer deposits	V.8	158,683,196,107,870	150,029,644,383,127
Derivatives and other financial liabilities	V.2	151,948,104,299	-
Grants, entrusted funds and loans exposed to risks		7,272,615,812,174	6,258,279,454,840
Valuable papers issued	V.9	66,327,900,000,000	64,670,500,000,000
Other liabilities		5,706,962,728,846	5,354,132,051,982
Interest and fee payable		4,630,190,357,980	3,395,975,004,874
Deferred CIT payable		-	-
Other payables	V.10	1,076,772,370,866	1,958,157,047,108
Provision for contingent liabilities and off-balance sheet commitments		-	-
TOTAL LIABILITIES		309,196,924,953,867	289,024,801,682,522
OWNERS' EQUITY			
Capital and funds	V.12	34,900,703,109,440	33,924,677,884,591
Capital of credit institutions		26,630,522,840,000	26,630,522,840,000
Charter capital		26,630,522,840,000	26,630,522,840,000
Capital construction investment		-	-
Share premium		-	-
Treasury shares		-	-
Preference shares		-	-
Other capital		-	-
Credit institution funds		3,323,056,402,919	3,323,056,402,919
Exchange rate differences		838,406,571	-
Asset revaluation differences		-	-
Undistributed earnings		4,946,285,459,950	3,971,098,641,672
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		344,097,628,063,307	322,949,479,567,113

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

as at March 31, 2026

CONSOLIDATED OFF-BALANCE SHEET ITEMS

	Notes	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Credit guarantees		270,384,224,823	281,839,818,425
Foreign exchange commitments		193,194,564,660,184	182,797,611,540,637
Spot foreign exchange commitments - buy		273,133,881,717	2,893,757,692,890
Spot foreign exchange commitments - sell		273,879,871,963	2,895,639,800,000
Swap contracts		192,647,550,906,504	177,008,214,047,747
Letters of credit		543,569,290,317	601,509,002,070
Other guarantees		13,091,829,307,851	12,810,654,631,107
Other commitments		4,758,676,964,324	4,672,128,793,102
Uncollected interest and receivable fees		2,568,906,609,913	2,241,743,467,942
Written-off debts		17,550,055,489,920	16,960,469,937,084
Other assets and documents		96,424,140,026,499	87,732,304,489,273

Chief Accountant

Nguyen Van Anh

Director of Financial
Management Center

Quach Thanh Long

Ho Chi Minh City, April 22, 2026

Chief Executive Officer

Pham Hong Hai



CONSOLIDATED STATEMENT OF PROFIT OR LOSS

Quarter 01, 2026

Items	Notes	Q1.2026	Q1.2025	Cumulative from the beginning of the year to the end of Q1.2026	Cumulative from the beginning of the year to the end of Q1.2025
Interest and similar income	VI.13	6,196,871,696,825	4,885,692,430,168	6,196,871,696,825	4,885,692,430,168
Interest and similar expenses	VI.14	(3,814,139,750,328)	(2,722,129,546,788)	(3,814,139,750,328)	(2,722,129,546,788)
NET INTEREST INCOME		2,382,731,946,497	2,163,562,883,380	2,382,731,946,497	2,163,562,883,380
Income from services		226,431,784,050	174,598,602,738	226,431,784,050	174,598,602,738
Expenses on services		(67,886,602,380)	(43,849,799,453)	(67,886,602,380)	(43,849,799,453)
Net gain from services		158,545,181,670	130,748,803,285	158,545,181,670	130,748,803,285
Net gain from trading foreign currencies		86,966,898,391	7,020,575,622	86,966,898,391	7,020,575,622
Net (loss)/ gain from trading securities	VI.15	(11,746,500,000)	37,000,000	(11,746,500,000)	37,000,000
Net loss from investment securities	VI.16	(5,917,744,457)	(99,736,592,751)	(5,917,744,457)	(99,736,592,751)
Income from capital contribution, equity investments		-	-	-	-
Other operating income		128,647,929,659	88,076,698,183	128,647,929,659	88,076,698,183
Other operating expenses		(16,932,812,814)	(16,397,129,065)	(16,932,812,814)	(16,397,129,065)
Net gain from other activities		111,715,116,845	71,679,569,118	111,715,116,845	71,679,569,118
TOTAL OPERATING INCOME		2,722,294,898,946	2,273,312,238,654	2,722,294,898,946	2,273,312,238,654
OPERATING EXPENSES	VI.17	(1,009,699,879,816)	(1,002,077,843,041)	(1,009,699,879,816)	(1,002,077,843,041)
NET PROFIT FROM OPERATING ACTIVITIES		1,712,595,019,130	1,271,234,395,613	1,712,595,019,130	1,271,234,395,613
Provision expenses for credit losses		(489,014,771,286)	(378,040,536,626)	(489,014,771,286)	(378,040,536,626)
PROFIT BEFORE TAX		1,223,580,247,844	893,193,858,987	1,223,580,247,844	893,193,858,987
Current corporate income tax		(250,682,123,062)	(180,738,168,905)	(250,682,123,062)	(180,738,168,905)
Deferred corporate income tax expense		2,288,693,496	-	2,288,693,496	-
Total corporate income tax		(248,393,429,566)	(180,738,168,905)	(248,393,429,566)	(180,738,168,905)
PROFIT AFTER TAX		975,186,818,278	712,455,690,082	975,186,818,278	712,455,690,082
Basic earnings per share (VND/share)		-	-	366	268

Chief Accountant



Nguyen Van Anh

Director of Financial
Management Center



Quach Thanh Long

Ho Chi Minh City, April 22, 2026

Chief Executive Officer



Pham Hong Hai

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

as at March 31, 2026

<i>Items</i>	<i>Notes</i>	<i>Cumulative from the beginning of the year to the end of Q1.2026</i>	<i>Cumulative from the beginning of the year to the end of Q1.2025</i>
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Interest and similar receipts		5,198,644,920,663	4,467,375,363,511
Interest and similar payments		(2,578,868,341,588)	(2,169,303,421,052)
Income from services		357,775,135,943	130,882,575,106
Net receipts/payments from dealing in foreign currencies, gold and securities trading activities		62,019,211,835	(92,706,109,507)
Other income/ (expense)		32,460,744,275	(9,817,849,389)
Recoveries from bad debts previously written-off		79,203,354,387	81,755,570,781
Payments for operating and salary expenses		(1,152,963,736,395)	(1,215,076,799,232)
Corporate income tax paid during the year		(623,876,931,485)	(298,259,831,603)
Net cash flows from operating profit before changes in operating assets and liabilities		1,374,394,357,635	894,849,498,615
Changes in operating assets			
Decrease in deposits and loans to other credit institutions		-	93,921,500,000
Increase in investment securities		(1,723,795,193,855)	(4,844,681,609,628)
Decrease in other derivative and financial assets		88,476,577,033	-
Increase in loans to customers		(5,523,042,642,039)	(4,005,632,163,127)
Decrease in provision to write off (credit, security, long-term investment) losses		(63,958,931,312)	(532,811,254,615)
Increase in other operating assets		(267,570,896,952)	(265,538,409,325)
Changes in operating liabilities			
Decrease in amounts due to the Government and the SBV		(1,924,995,661,551)	(1,617,716,083,309)
Increase/ (decrease) in deposits and borrowings from other credit institutions		10,267,052,069,656	(7,749,865,873,357)
Increase in customer deposits		8,653,551,724,743	8,694,110,397,180
Increase in issuance of valuable papers (except for valuable papers issued included in financial activities)		1,657,400,000,000	6,858,443,750,000
Increase in grants, trusted funds, and borrowing that the bank bears the risk		1,014,336,357,334	19,264,527,090
Increase in derivatives and other financial liabilities		151,948,104,299	305,193,658,679
(Decrease)/ increase in other operating liabilities		(506,324,564,288)	702,492,850,970
Utilization of funds		(3,000,000,000)	(2,000,000,000)
Net cash flows from/(used in) operating activities		13,194,471,300,703	(1,449,969,210,827)

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

as at March 31, 2026

Items	Notes	Cumulative from	Cumulative from
		the beginning of the year to the end of Q1.2026	the beginning of the year to the end of Q1.2025
Purchases of fixed assets		(12,952,089,864)	(336,226,299,382)
Proceeds from sales, disposal of fixed assets		1,904,349,433	4,322,727
Net cash flows from / (used in) investing activities		(11,047,740,431)	(336,221,976,655)
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITY			
Dividends paid to shareholders		(229,843,950)	-
Cash flows used in financing activities		(229,843,950)	-
Net cash flows for the period		13,183,193,716,322	(1,786,191,187,482)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period		56,995,200,361,800	42,087,797,541,694
Adjustment for the impact of exchange rate changes		838,406,571	4,717,372,961
Cash and cash equivalents at the end of the period		70,179,232,484,693	40,306,323,727,173

Ho Chi Minh City, April 22, 2026

Chief Accountant

Director of Financial
Management Center

Chief Executive Officer






Nguyen Van Anh

Quach Thanh Long

Pham Hong Hai

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Q1 2026

I. OPERATIONAL CHARACTERISTICS

ABOUT THE BANK

Orient Commercial Joint Stock Bank ("the Bank") is a joint stock commercial bank established in the Socialist Republic of Vietnam.

1. *Establishment & Operation*

The Bank is a joint stock commercial bank established in Vietnam pursuant to Banking License No. 0061/NH-GP issued by the State Bank of Vietnam for a period of 99 years from April 13, 1996 and Business Registration Certificate No. 0300852005 dated May 10, 1996 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City and other regulatory licenses.

The principal activities of the bank and its subsidiaries include mobilising short-term, medium-term and long-term deposits from various organisations and individuals in the form of term deposits and demand deposits in Vietnam Dong and foreign currencies; receiving entrusted funds from domestic organisations; taking borrowings from the SBV and other credit institutions; granting short-term, medium-term and long-term loans to various organisations and individuals based on the Bank's nature and capacity of the capital resources; discounting of commercial papers, bonds and valuable papers; venturing capital and joint-venture, buying shares under the current regulations; conducting payment transactions services; conducting foreign currency and gold trading transactions, international trade finance service; mobilising overseas sources of funds and other international banking services with overseas counterparties as approved by the SBV; performing insurance agency services following current regulations; trading bonds following current regulations; providing credit facility under form of discounting, re-discounting of transferrable instruments; re-discounting of valuable papers; issuing credit cards; providing bank guarantees; opening current accounts for customers; opening current account at the SBV; opening current accounts at other credit institutions, foreign bank branches; conducting internal settlement system, participating in the national interbank settlement system; providing cash management service, banking and financial consulting, services of keeping and managing precious assets, renting safe boxes; consulting on corporate finance, acquisition, consolidation, merger and investment consulting; bidding for Treasury bills, transferrable instruments, Government bonds, the SBV's bills and other valuable documents in the monetary market; providing monetary brokage service; issuing certificates of deposits, bills, bonds, promissory notes to mobilise funds under the Law on Credit Institutions, Law on Securities, Government's regulations and guidance of the SBV; depositing, receiving funds from other credit institutions, foreign bank branches, domestic and foreign financial organisations under current regulation and guidance from the SBV; performing entrusted, agency activities in banking operation, insurance, managing assets in accordance with the prevailing regulations and guidance from the SBV; purchasing debts and trading gold; service of receiving and paying foreign currencies.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
 Q1.2026

2. Charter capital

As at March 31, 2026, the bank's charter capital is VND 26,630,522,840,000 (December 31, 2025: VND 26,630,522,840,000).

3. Board of Directors

The members of the Board of Directors as at March 31, 2026 are as follows:

<i>Full name</i>	<i>Position</i>
Mr. Trinh Van Tuan	Chairman
Mr. Ngo Ha Bac	Member
Ms. Trinh Thi Mai Anh	Member
Mr. Yoshizawa Toshiki	Member
Mr. Segawa Mitsuhiro	Member
Mr. Phan Trung	Member
Mr. Duong Ky Hiep	Independent member

Board of Supervision

The members of the Board of Supervision as at March 31, 2026 include:

<i>Full name</i>	<i>Position</i>
Ms. Dang Thi Thanh Huyen	Head
Ms. Dang Thi Quy	Member
Mr. Nguyen Van Hai	Member
Mr. Nguyen Trong Hai	Member
Mr. Pham Quang Vinh	Member

4. Board of Management

The members of the Board of Management as at March 31, 2026 include:

<i>Full name</i>	<i>Position</i>
Mr. Pham Hong Hai	Chief Executive Officer
Mr. Nguyen Ba Ngoc	Deputy Chief Executive Officer (Appointed on February 01, 2026)

5. Head Office, Branches

Orient Commercial Joint Stock Bank has its head office located at The Hallmark Tower, 15 Tran Bach Dang Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh city, Vietnam. As of March 31, 2026, Orient Commercial Joint Stock Bank has one (01) Head Office, sixty-two (62) main branches, one hundred thirteen (113) transaction offices in provinces and cities across the country.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
Q1.2026

6. Subsidiary

As of March 31, 2026, the bank has 02 subsidiaries, established in Vietnam:

- Orient commercial bank international money transfer company limited company was established under Business Registration Certificate No. 0314327542 dated April 3, 2017 with a capital contribution ratio of 100%.
- Phuong Dong bank assets exploitation and debt management one member company limited was established under Business Registration Certificate No. 0318933777 dated April 28, 2025 with a capital contribution ratio of 100%.

7. Employees

The total number of employees of the bank and its subsidiaries as at 31 March 2026 is 6,944 employees (31 December 2025: 6,909 employees).

II. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Fiscal Year

The financial year of the bank and its subsidiary begins on 01 January and ends on 31 December.

2. Accounting Currency

The bank's consolidated financial statements are prepared in Vietnam Dong ("VND").

III. APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

- Statement of Compliance with the Vietnamese Accounting Standards (VAS)

The bank's Board of Directors affirms that the accompanying consolidated financial statements are prepared in compliance with Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting System for Credit Institutions.

- Applied accounting standards and system

The presentation of the consolidated financial statements requires Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent liabilities. These estimates and assumptions also affect the reported income, expenses and reserve figures. These estimates are based on assumptions about a number of factors that involve varying degrees of subjectivity and uncertainty. As a result, actual results may vary, resulting in future adjustments to the related items.

- Basis of preparation of consolidated financial statements and significant accounting estimates

The bank's financial statements have been prepared in accordance with Decision No. 479/2004/QĐ-NHNN dated 29 April 2004, Decision No. 16/2007/QĐ-NHNN dated 18 April 2007, Circular No. 10/2014/TT-NHNN dated 20 March 2014, Circular No. 49/2014/TT-NHNN dated 31 December 2014, Circular No. 22/2017/TT-NHNN dated 29 December 2017 ("Circular 22"), and Circular No. 27/2021/TT-NHNN dated 31 December 2021.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
Q1.2026

The accompanying consolidated financial statements have been prepared in accordance with accounting principles and practices generally accepted in Vietnam. The consolidated statements of financial position, the consolidated statement of profit or loss, the consolidated cash flow statement and the notes thereto and their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the consolidated statements of financial position, the consolidated statement of profit or loss, the consolidated cash flow statement of the bank in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

IV. APPLIED ACCOUNTING POLICIES

1. Currencies Conversion

According to Circular 22/2017/TT-NHNN dated December 29, 2017, all transactions of the bank are accounted for in the original currency. Monetary items denominated in foreign currencies are converted into VND at the weighted average buying and selling exchange rate of that foreign currency ("spot exchange rate") at the end of the last working day of the accounting period if this spot exchange rate differs by less than 1% from the weighted average buying and selling exchange rate of the last working day of the accounting period. In case the spot exchange rate at the end of the last working day of the accounting period differs by more than or equal to 1% from the weighted average buying and selling exchange rate of the last working day of the accounting period, the bank shall use the weighted average buying and selling exchange rate of the last working day of the accounting period. Non-monetary items denominated in foreign currencies are converted into VND at the exchange rate on the date of the transaction.

Transactions relating to income and expenses in foreign currencies of the bank are translated into VND at the closing exchange rate on the date of the transaction.

Exchange rate differences resulting from revaluation of foreign currency assets and liabilities into VND at the monthly reporting date are recorded in the "Net gain/loss from trading foreign currencies" account on the statement of financial position and are recorded in the statement of profit or loss at the end of the annual accounting period.

2. Basis of Consolidation

The consolidated financial statements include the financial statements of the bank and its subsidiary as at the end of the reporting period. The financial statements of the subsidiary are prepared for the same reporting year as the bank and applying consistent accounting policies.

All intra-company balances and transactions, including unrealized gains or losses arising from intra-company transactions, have been eliminated in full.

The financial statements of the subsidiary are fully consolidated from the date on which the bank obtains control. Control exists when the bank has the power, directly or indirectly, to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. The operating results of a subsidiary acquired or disposed of during the year are

included in the consolidated statement of profit or loss from the date of acquisition or up to the date of disposal, as appropriate.

3. **Derivative Financial Instruments**

Currency forward contracts and currency swap contracts

Forward contracts are commitments to either purchase or sell a designated currency at a specific future date for a specific exchange rates and cash settlement. Forward contracts are recorded at nominal values at the transaction dates and are subsequently revalued at the end of the accounting period; the difference on the revaluation is recognised in the item "Foreign exchange differences" in "Owners' equity" and transferred to the statement of income at the end of the financial year. The premium or discount due to the difference between the spot exchange rate and the forward exchange rate at the effective date of the contract will be recognised immediately at the effective date of the contract as an asset if positive or a liability item if it is negative. The difference will be allocated to the statement of income over the term of the forward contract.

The swap contracts are commitments to settle in cash on a pre-determined future date based on the difference between pre-determined exchange rates, calculated on the notional principal amount. The amount of premium or discount due to the difference between spot rate and the forward rate at the effective date of the contract will be recognised to the statement of financial position as an asset item if it is positive or a liabilities item if it is negative. The difference will be allocated to the statement of income on a straight-line basis over the term of the swap contract.

Interest rate swap contracts

Interest swap contracts are commitments to settle in cash the notional principal amounts at the interest amount based on floating or fixed interest rates. The value of commitment in interest rate swap contracts is not recognised on the statement of financial position. The difference of swap interest rates is recognised in the statement of income on an accrual basis.

For cross-currency interest rate swap contracts with initial and final principal exchanges, the notional principal amount is recognised on the statement of financial position. Corresponding interest income and expenses are recognised on an accrual basis.

For cross-currency interest rate swap contracts with only final principal exchange and no initial principal exchange, the notional principal amount is recognised on the statement of financial position as foreign currency forward commitment. These contracts are accounted for similarly to forward contracts. Corresponding interest income and expenses are recognised in the statement of income on an accrual basis.

4. **Interest Income & Interest Expense**

Interest income and interest expense are recognized in the statement of profit or loss on an accrual basis. Accrued interest income arising from loans classified from groups 2 to 5 under Circular 31/2024/TT-NHNN dated 30 June 2024 ("Circular 31"), Decree No. 86/2024/ND-CP dated 11 July 2024 ("Decree 86") will not be recognized in the statement of profit or loss. The accrued interest on these debts is transferred to off-balance sheet accounts and recorded in the statement profit and loss when the bank actually collects them.

5. Fees & Commissions

Service fees and commissions are recognised when the services are provided.

Cash dividends received from investment activities are recognised as income when the bank and its subsidiary's right to receive dividends is established. Stock dividends and bonus shares received are not recognised as income of the bank and its subsidiary but only the number of shares is updated.

6. Loans to Customers, purchased debts

- Loan recognition principles

Purchased debts are recognised at purchasing price on the contract. The interest receipt is recognised in the consolidated statement of income, except the interest income in the year for the amount incurred after the purchase date.

Loans to customers are stated at the amount of principal less allowance for credit losses, including specific credit loss allowance and general credit loss allowance.

- Loan classification and credit risk assessment, provision for credit losses and writing off irrecoverable loans

The bank applies the quantitative method prescribed in Article 10 of Circular 31 in classifying loans for the following assets, namely deposits at and loans to financial institutions and other credit institutions; purchase and entrustment of purchase of unlisted corporate bonds (including bonds issued by other credit institutions); lending to customers; entrustment of credit granting; purchase and sale of debts according to regulations; repurchase of government bonds on the stock market; purchase of promissory notes, treasury bills, and deposit certificates issued by other credit institutions and foreign bank branches (collectively referred to as "loan"); Usance Payable at Sight Letter of Credit with a clause that allows the beneficiary to be paid immediately or in advance of the letter of credit's due date, and the transaction of reimbursing the letter of credit according to an agreement with the customer, using the bank's funds for reimbursement starting from the date the bank reimburses the beneficiary; the transaction of negotiating the payment of the letter of credit; and the outright purchase of the documents presented under the letter of credit without recourse, except in the case where a commercial bank or a foreign bank branch purchases the documents without recourse under the letter of credit issued by the same commercial bank or foreign bank branch.

Loans classified as *Substandard*, *Doubtful* and *Losses* are considered Non-performing Loans.

Specific provisions are determined by the outstanding loan after deducting the value of the collateral that has been deducted multiplied by the provision ratio according to the loan classification results. The basis for determining the value and deductible value of each type of collateral is specified in Decree 86. Specific provision ratios for each specific loan classification are as follows:

Group	Category	Provision Rate
1	Current	0%
2	Special mention	5%
3	Substandard	20%
4	Doubtful	50%
5	Loss	100%

In case a customer has more than one loan with the bank and any loan is transferred to a higher risk loan classification, the bank will classify the remaining loans of that customer into a higher risk loan classification corresponding to the risk level.

For outstanding loans that have been restructured in terms of repayment terms, exempted or reduced interest, and kept in the same overdue loan classification according to the restructured term and are not further restructured in terms of repayment terms and kept in the same loan classification according to current regulations, the bank will classify loans and set aside risk provisions according to Circular 31 and Decree 86.

The bank makes general provisions in accordance with Decree 86 at a rate of 0.75% of the total outstanding balance of loans from groups 1 to 4, except for deposits at and loans to other credit institutions; purchases of promissory notes, treasury bills, deposit certificates, bonds issued by other credit institutions and branches of foreign banks in the country; and purchases and repurchases of government bonds.

Provisions are recorded as an expense on the single statement of profit or loss and are used to handle non-performing loans. According to Decree 86, the bank shall establish a Risk Settlement Council to handle non-performing loans if they are classified into Group 5 or if the borrower is an organization that is dissolved, bankrupt, or an individual who is dead or missing.

7. **Loans sold to Vietnam Asset Management Company (“VAMC”)**

The bank sells loans to VAMC at carrying amount in accordance with Decree No. 53/2013/ND-CP effective from 9 July 2013 on “Establishment, structure and operations of Vietnam Asset Management Company”, Circular No. 19/2013/TT-NHNN “Regulations on purchasing, selling and writing-off of bad debts of Vietnam Asset Management Company”, Circular No. 14/2015/TT-NHNN, No. 08/2016/TT-NHNN and No. 09/2017/TT-NHNN amending and supplementing Circular No.19/2013/TT-NHNN and Official Letter No. 8499/NHNN-TCKT on “Accounting guidance on selling and purchasing of loan transactions between VAMC and credit institutions”. Accordingly, selling price equals to the outstanding loan balance minus (-) unused balance of specific provision. The bank then receives special bonds issued by VAMC.

Upon the sale of loans to VAMC, the bank writes off loan balances and corresponding specific provisions and recognizes special bonds issued by VAMC at par value. When receiving loans previously sold to VAMC, the bank uses specific provisions for special bonds to write off bad debts and recognizes the difference between provision for credit loss and the remaining outstanding loan balance/bond value in “Other income” of the statement of profit or loss.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
Q1.2026

8. Securities Trading & Investment

8.1 Held-for-trading securities

Classification

Held-for-trading securities are debt securities which are acquired principally for the purpose of selling them in the near term or there is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking.

Measurement

Held-for-trading securities are stated at cost including purchase price plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction, information, bank charges (if any) less allowance for losses on held-for-trading securities (if any). Allowance for losses on held-for-trading securities comprises allowance for credit losses and allowance for diminution in value.

The allowance for credit losses on held-for-trading securities is unlisted corporate bonds (including bonds issued by other credit institutions).

Allowance for other securities depreciation is made when there is evidence that the market price of trading securities is lower than the price recorded in the accounting books.

The allowance for credit losses on held-for-trading unlisted corporate bonds and allowance for diminution in value of other held-for-trading securities as mentioned above are reversed if the recoverable amount of these securities subsequently increases after the allowance being recognised. An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

Interest income during the holding period of held-for-trading debt securities is recognised in the consolidated statement of income upon receipt.

Derecognised

Held-for-trading securities are derecognised when the rights to receive cash flows from these securities have expired or The bank has transferred substantially all risks and rewards of ownership.

8.2 Investment securities

Classification and recognition

Investment securities include available-for-sale securities and held-to-maturity securities. OCB classifies investment securities at the time of purchase as available-for-sale securities or held-to-maturity securities. In accordance with Official Letter No. 2601/NHNN-TCKT dated 14 April 2009 issued by the SBV, OCB is allowed to reclassify investment securities maximum once after the initial classification at the purchase date.

- *Available-for-sale securities*

Available-for-sale securities are debt securities or equity securities which are bought and intended to be held for an indefinite period and may be sold at any time.

- *Held-to-maturity securities*

Held-to-maturity securities are debt securities with fixed or determinable payments and fixed maturities where The bank has the positive intention and ability to hold until maturity.

Recognition

The bank recognises investment securities on the date it becomes a party to the contractual provisions of these securities (trade date accounting).

Measurement

- *Equity securities*

Equity securities is initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction, information, taxes, fees and bank charges (if any). Subsequently, these securities are stated at the lower of book value and market value with any impairment loss recognised in the statement of income.

The market price of available-for-sale equity securities is determined similarly to that of trading equity securities.

- *Debt securities*

Available-for-sale debt securities and held-to-maturity debt securities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction, information, taxes, fees and bank charges (if any). Subsequently, these securities are stated at amortised cost (subject to premium and discount amortisation) less allowance for losses on investment securities (including allowance for credit losses and allowance for diminution in value of securities). Premiums and discounts arising from purchases of debt securities are amortised to the separate statement of income using the straight line method over the period of holding.

Other held-to-maturity securities are stated at cost less allowance for diminution in value. Allowance for diminution in value is made when there is an indicator of long-term decline in the value of the securities or when there is strong evidence that The bank may not be able to fully recover the amount and The bank does not make allowance for diminution in value for short-term changes in prices.

Post-acquisition interest income of available-for-sale debt securities and held-to-maturity debt securities is recognised in the statement of income on an accrual basis except for interest from unlisted corporate bonds classified from Group 2 to Group 5 which is recognised when received (actual receipt basis). Pre-acquisition interest income of debt securities is recognised as a reduction to cost when received.

The allowance for credit losses of investment securities are reversed if the recoverable amount increases after the allowance being recognised. An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

9. Intangible fixed assets

- **Land use rights**

Land use rights include legally transferred land use rights.

Land use rights with a definite term are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of land use rights with a definite term includes the purchase price and any costs incurred in connection with the acquisition of the land use rights. Depreciation is calculated on a straight-line basis over a period of 35 to 50 years.

Land use rights with an indefinite term are stated at cost and are not amortized. The cost of land use rights with an indefinite term includes the payment price and any costs incurred in connection with the acquisition of the land use rights.

- **Computer software**

The cost of acquiring new computer software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalized and accounted for as an intangible asset. Computer software is amortized on a straight-line basis over a period of 3 to 10 years.

10. Tangible fixed assets

- **Cost**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use. Expenditure incurred after the tangible fixed asset has been put into operation, such as repairs, maintenance and overhaul costs, is charged to the consolidated statement of profit or loss in the period in which the expenditure is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of an asset beyond its originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalized as an additional cost of tangible fixed assets.

- **Depreciation**

Depreciation is calculated using the straight-line method over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

Housing and structures	5 - 50 years
Machinery and power equipment	6 - 10 years
Equipment and vehicles	6 - 10 years
Management tools	3 - 8 years
Other types of intangible fixed assets not specified in the above groups	4 - 25 years

11. Lease transactions

Leases made by the bank or its subsidiary

Lease payments under operating leases are allocated to the "Operating expenses" item in the consolidated statement of profit or loss on a straight-line basis over the lease term.

12. Cash and cash equivalents

On the cash flow statement, cash and cash equivalents include cash, gold and gemstones, current deposits and placements with State Bank of Vietnam, demand and term deposits at other banks, with a maturity of no more than three months from the date of deposit, and government bills and other short-term valuable papers eligible for rediscounting by the State Bank of Vietnam.

13. Provisions, contingent liabilities and unknown assets

The bank classifies off-balance sheet commitments and set aside risk provisions according to Circular 31 and Decree 86.

14. Obligations to employees

14.1 Pension benefits

Employees of the bank who are eligible for pension will receive pension benefits from the Social Security's fund. In addition, the bank is not obliged to pay pension benefits to employees.

14.2 Severance pay

Pursuant to Article 46 of the Labor Code No. 45/2019/QH14 effective from 1 January 2021, the bank is obliged to pay severance allowance equal to half a month's salary for each year of employment up to 31 December 2008 plus other allowances (if any) to employees who voluntarily resign. From 1 January 2009, the average monthly salary calculated for severance allowance payment will be based on the average salary of the six most recent months up to the date of the employee's resignation. Accordingly, the working time at the bank for calculating severance allowance is the total actual working time at the bank minus the time the employee has participated in unemployment insurance in accordance with the law on unemployment insurance and the working time for which the employer has paid severance allowance.

14.3 Unemployment insurance

According to current regulation, the Bank is required to contribute to the unemployment insurance at the rate of 1% of salary, and wage fund of unemployment insurance joiners and deduct 1% of monthly salary and wage of each employee to contribute to the unemployment insurance.

15. Principles and methods of recording corporate income tax and corporate income tax expenses

- *Current income tax*

Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be paid to (or recovered from) the taxation authorities. The tax rates

and tax laws are applied and enacted at the end of the reporting period.

Current income tax is recognised in the statement of profit or loss, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current tax is also recognised directly to equity.

The bank and its subsidiary offset current tax assets and current tax liabilities only when the bank and its subsidiary have a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and the bank and its subsidiary intend to settle its current tax assets and current tax liabilities on a net basis.

The bank and its subsidiary tax returns are subject to examination by the tax authorities. Since the application of tax laws and regulations to different types of transactions is susceptible to varying interpretations, the tax amounts reported in the financial statements may be subject to change upon final determination by the tax authorities.

- *Deferred income tax*

Deferred income tax is recognized for all temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount reported in the consolidated financial statements.

Deferred income tax is recognized for all taxable temporary differences, except:

- ▶ where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of taxable temporarily differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

Deferred income tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carry forward of unused tax credits and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which the deductible temporary differences, and the carry forward of unused tax credits and unused tax losses can be utilized, except:

- ▶ where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of deductible temporarily differences associated with investments in subsidiaries, associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets should be reviewed at the end of each reporting period and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are reviewed at the end of each reporting period and are

recognised to the extent that it is probable that sufficient taxable profit will be available against which the unrecognised deferred tax assets can be utilised.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates and tax laws that have been enacted or substantively enacted at the end of the reporting period.

Deferred income tax is recognised in the consolidated statement of profit or loss, except when it relates to items recognised directly in equity, in which case the deferred income tax is also recognised directly in equity.

Deferred income tax assets and liabilities are offset when the bank and its subsidiary have a legally enforceable right to set off current income tax assets against current income tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority and the Bank intends to settle its current income tax assets and liabilities on a net basis.

16. Borrowings

Principle of recording borrowing costs: recorded as business expenses in the period incurred, monthly estimates are made.

17. Equity

Share capital of the bank and its subsidiary for the period from January 1, 2026 to March 31, 2026:

	<i>Charter capital</i>	<i>Share premium</i>	<i>Total</i>
Balance as at 1 January 2026	26,630,522,840,000	-	26,630,522,840,000
Increase within the period	-	-	-
Decrease within the period	-	-	-
Balance as at 31 March 2026	26,630,522,840,000	-	26,630,522,840,000

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
Q1.2026

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

(Figures as of December 31, 2025 that have been presented according to figures in the 2025 audited report)

1. Securities held for trading

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Debt securities	51,000,500,000	50,765,500,000
- Government securities	51,000,500,000	50,765,500,000
Total	51,000,500,000	50,765,500,000
Listing status	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Debt securities	51,000,500,000	50,765,500,000
- Listed	51,000,500,000	50,765,500,000
Total	51,000,500,000	50,765,500,000

2. Derivatives and other financial instruments

	Total contract value (according to exchange rate on contract effective date)	Total net book value (at the exchange rates as at the date of the financial statements)	
		Assets	Liabilities
As at 31/03/2026			
Currency derivatives			
- Swap contracts	96,463,136,953,936	-	28,840,319,592
- Forward contracts	4,267,162,160,000	-	39,607,840,000
Other derivatives			
- Interest rate swap contracts	2,332,688,454,516	-	83,499,944,707
Total	103,062,987,568,452	-	151,948,104,299
 			151,948,104,299
As at 31/12/2025			
Currency derivatives			
- Swap contracts	88,573,966,010,450	198,713,002,773	-
- Forward contracts	9,161,749,855,000	-	26,821,575,000
Other derivatives			
- Interest rate swap contracts	2,294,857,836,066	-	83,414,850,740
Total	100,030,573,701,515	198,713,002,773	110,236,425,740
		88,476,577,033	

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
 Q1.2026

 Form No.: - B05a/TCTD- HN
 (Issued under Circular No. 49/2014/TT-NHNN
 dated December 31, 2014 of the State Bank of
 Vietnam)

3. Loans to customers

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Loans to local economic entities and individuals	204,071,969,086,436	198,258,488,546,027
Payments on behalf of customers	23,913,711,245	23,963,711,245
Loan by funded capital, investment delegation	66,200,580,287	81,769,369,164
Frozen and pending debts awaiting resolution	341,590,078,226	400,724,200,374
Total	<u>204,503,673,456,194</u>	<u>198,764,945,826,810</u>

- Analysis of loan portfolio by quality

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Current	193,020,240,448,707	188,542,923,451,264
Special mention	3,941,593,629,468	3,475,821,455,543
Substandard	1,044,677,604,668	797,210,239,597
Doubtful	1,603,699,517,411	1,715,658,267,794
Loss	4,551,872,177,714	3,832,608,212,238
Debts pending for settlement secured by foreclosed assets and unsettled debts with collaterals	341,590,078,226	400,724,200,374
Total	<u>204,503,673,456,194</u>	<u>198,764,945,826,810</u>

- Analysis of loan portfolio by original term

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Short-term loans	55,450,419,233,441	52,861,916,920,020
Medium-term loans	55,086,125,933,029	54,011,401,601,074
Long-term loans	93,967,128,289,724	91,891,627,305,716
Total	<u>204,503,673,456,194</u>	<u>198,764,945,826,810</u>

4. Provisions for credit losses on loan to customers

	<u>General provision</u>	<u>Specific provision</u>
Q1.2026		
Provision at the beginning of the quarter	1,458,987,110,310	2,115,070,990,982
Provision charged for the period	38,089,483,114	388,104,302,280
Increase in allowance due to receiving back debts sold to VAMC during the year	-	14,543,074,230
Provision used to write off bad debts	-	(14,543,074,230)
End of quarter balance	<u>1,497,076,593,424</u>	<u>2,503,175,293,262</u>
Q1.2025		
Provision at the beginning of the quarter	1,250,704,327,183	1,298,619,483,794
Provision charged for the period	31,682,370,789	348,929,591,279
Provision used to write off bad debts	-	(532,811,254,615)
End of quarter balance	<u>1,282,386,697,972</u>	<u>1,114,737,820,458</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
Q1.2026
5. Investment securities

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Available-for-sale securities	58,772,918,583,654	57,042,074,947,700
a. Debt securities	58,735,662,617,832	57,004,257,059,977
- Securities issued by the Government	16,596,895,589,742	16,641,154,536,438
- Securities issued by other local credit institutions	40,299,517,817,364	38,300,178,015,579
- Securities issued by local economic entities	1,839,249,210,726	2,062,924,507,960
b. Equity securities	56,400,636,667	64,246,000,667
- Securities issued by other local credit institutions	12,928,136,667	12,928,136,667
- Securities issued by local economic entities	43,472,500,000	51,317,864,000
c. Provision of available-for-sale securities	(19,144,670,845)	(26,428,112,944)
Held-to-maturity investment securities	1,249,250,069,512	1,313,209,000,824
- Special bonds issued by VAMC	1,249,250,069,512	1,313,209,000,824
Total	<u>60,022,168,653,166</u>	<u>58,355,283,948,524</u>

6. Borrowings for the Government and the State Bank of Vietnam

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Borrowings from the State Bank of Vietnam	5,228,337,329,347	6,983,254,160,898
Borrowings by credit profile	50,521,254,660	55,107,215,927
Discounted borrowings, rediscounted valuable papers	5,177,816,074,687	6,928,146,944,971
Selling and repurchasing government bonds from State Treasury	749,285,050,000	919,363,880,000
Total	<u>5,977,622,379,347</u>	<u>7,902,618,040,898</u>

7. Deposits and borrowings from other institutions

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Deposits from other institutions		
a. Demand deposits	10,415,571,331	8,434,251,675
- In VND	10,415,571,331	8,434,251,675
b. Term deposits	62,037,832,000,000	54,801,193,500,000
- In VND	57,726,600,000,000	51,622,100,000,000
- In foreign currencies	4,311,232,000,000	3,179,093,500,000
Total	<u>62,048,247,571,331</u>	<u>54,809,627,751,675</u>
Borrowings from other institutions		
- In VND	3,028,432,250,000	-
Total	<u>3,028,432,250,000</u>	<u>-</u>
Total deposits and borrowings from other institutions	<u>65,076,679,821,331</u>	<u>54,809,627,751,675</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
 Q1.2026

8. Customer deposits

 - *Notes by deposit types*

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Demand deposits	16,932,245,387,695	14,847,850,986,636
- Demand deposits in VND	15,911,383,962,568	13,799,559,851,373
- Demand deposits in foreign currencies	1,020,861,425,127	1,048,291,135,263
Term deposits	141,046,870,213,007	134,415,155,553,481
- Term deposits in VND	140,240,095,882,315	133,518,621,864,455
- Term deposits in foreign currencies	806,774,330,692	896,533,689,026
Deposits for specific purposes	272,779,560,519	418,384,807,119
Margin deposits	431,300,946,649	348,253,035,891
Total	<u>158,683,196,107,870</u>	<u>150,029,644,383,127</u>

9. Valuable papers issued

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Bonds with terms from 12 months to 5 years	38,500,000,000,000	38,500,000,000,000
Certificates of deposits with terms under 12 months	24,464,000,000,000	24,956,000,000,000
Certificates of deposits with terms from 12 months to 5 years	3,363,900,000,000	1,214,500,000,000
Total	<u>66,327,900,000,000</u>	<u>64,670,500,000,000</u>

10. Other liabilities

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Internal payables	12,052,091,890	10,687,551,471
External payables	879,532,709,531	1,759,281,926,192
Bonus and welfare funds	185,187,569,445	188,187,569,445
Total	<u>1,076,772,370,866</u>	<u>1,958,157,047,108</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
Q1.2026

Form No.: - B05a/TCTD- HN
(Issued under Circular No. 49/2014/TT-NHNN
dated December 31, 2014 of the State Bank of
Vietnam)

11. Obligations to the state budget of the bank and deferred corporate income tax expense

11.1 Obligations to the state budget of the bank

	31/12/2025		During the period		31/03/2026	
	Payable	Receivable	Payable	Paid	Payable	Receivable
Value-added tax	57,301,882,662	14,274,825,650	19,512,839,744	51,781,957,595	10,994,382,796	236,443,635
Corporate income tax	618,972,393,070	121,183,244	250,682,123,062	623,876,931,485	250,439,195,382	4,782,793,979
Personal income tax	12,910,705,796	-	83,335,980,990	88,963,165,465	7,283,521,321	-
Foreign contractor tax	1,972,402,617	-	3,649,527,221	3,973,302,839	1,648,626,999	-
Real estate tax	-	-	23,500,974	23,500,974	-	-
Total	691,157,384,145	14,396,008,894	357,203,971,991	768,618,858,358	270,365,726,498	5,019,237,614

11.2 Deferred corporate income tax expense

Deferred tax assets

	31/03/2026	31/12/2025
Deferred corporate income tax income relating to deductible temporary differences	11,443,467,483	9,154,773,987
Total	11,443,467,483	9,154,773,987

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
Q1.2026

Form No.: - B05a/TCTD- HN
(Issued under Circular No. 49/2014/TT-NHNN
dated December 31, 2014 of the State Bank of
Vietnam)

12. Bank's equity

Statement of changes in equity

Opening balance	Charter capital	Foreign exchange difference	Financial reserve	Charter capital supplement reserve	Other reserves	Undistributed profits	Total
Balance as at 31/12/2025	26,630,522,840,000	-	2,921,672,618,020	401,009,728,011	374,056,888	3,971,098,641,672	33,924,677,884,591
Increase	-	838,406,571	-	-	-	975,186,818,278	976,025,224,849
Decrease	-	-	-	-	-	-	-
Balance as at 31/03/2026	26,630,522,840,000	838,406,571	2,921,672,618,020	401,009,728,011	374,056,888	4,946,285,459,950	34,900,703,109,440

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS PRESENTED IN THE CONSOLIDATED STATEMENT OF PROFIT OR LOSS

13. Interest and similar income

	<u>Q1.2026</u>	<u>Q1.2025</u>
Interest income from deposits	566,508,515,879	335,006,557,749
Interest income from loans to customers and other credit institutions	4,780,080,318,881	3,773,727,558,523
Interest income from trading and investment of securities	692,779,423,123	586,191,618,966
Income from guarantee activities	40,296,259,543	42,260,075,218
Interest income from debt trading activities	90,086,544,638	97,394,024,173
Other incomes from credit activities	27,120,634,761	51,112,595,539
Total	<u>6,196,871,696,825</u>	<u>4,885,692,430,168</u>

14. Interest and similar expenses

	<u>Q1.2026</u>	<u>Q1.2025</u>
Interest expenses for deposits	2,659,175,965,598	1,931,196,227,451
Interest expenses for borrowings	198,850,677,346	140,734,177,125
Interest expenses for valuable papers issued	944,557,728,527	638,465,962,739
Expense for other credit activities	11,555,378,857	11,733,179,473
Total	<u>3,814,139,750,328</u>	<u>2,722,129,546,788</u>

15. Net (loss)/ gain from trading securities

	<u>Q1.2026</u>	<u>Q1.2025</u>
Income from trading securities	102,381,170	37,000,000
Expenses for trading securities	(11,848,881,170)	-
Total	<u>(11,746,500,000)</u>	<u>37,000,000</u>

16. Net loss from investment securities

	<u>Q1.2026</u>	<u>Q1.2025</u>
Income from investment securities	-	13,674,140,320
Expenses for investment securities	(7,595,309,186)	(113,437,825,449)
Provision reversed for investment securities	1,677,564,729	27,092,378
Total	<u>(5,917,744,457)</u>	<u>(99,736,592,751)</u>

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
Q1 2026**

Form No.: - B05a/TCTD- HN
(Issued under Circular No. 49/2014/TT-NHNN
dated December 31, 2014 of the State Bank of
Vietnam)

17. Total operating expenses

	<u>Q1.2026</u>	<u>Q1.2025</u>
1. Expenses on taxes, fees and charges	204,115,172	759,075,414
2. Employee costs	640,009,767,507	586,002,459,937
In which:		
- Salaries and benefits	573,322,631,660	517,698,364,027
- Expenses contributed from salaries	49,423,835,930	48,964,629,054
- Allowances	804,843,500	954,202,500
- Other employee expenses	16,458,456,417	18,385,264,356
3. Expenses on assets	145,778,931,594	143,558,234,095
- In which: depreciation of fixed assets	43,122,151,776	33,212,661,204
4. Administrative expenses	193,111,466,430	238,495,208,101
In which:		
- Travelling expenses	12,867,729,381	13,512,397,193
- Expenses on union activities of credit institution	62,096,737	53,630,051
5. Insurance fees for customer deposits	38,992,971,403	33,262,865,494
6. Provision made (excluding provisions for credit losses on balance sheet and off-balance-sheet items; and provision for credit losses of securities)	(8,397,372,290)	-
Total	<u>1,009,699,879,816</u>	<u>1,002,077,843,041</u>

VII. OTHER INFORMATION

18. Related party transactions

18.1 Transactions incurred during the quarter:

	Income/ (expense)	
	<u>Q1/2026</u>	<u>Q1/2025</u>
Interest income from loans to other related parties	11,563,162,834	1,994,373,175
Interest expenses on deposits from other related parties	(2,672,206,821)	(1,777,169,462)
Fees earned from other related parties	165,558,100	44,744,462

18.2 Balances at the quarter end:

	Receivables/ (payables)	
	<u>31/03/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
Loans to other related parties	566,305,854,092	479,918,636,737
Deposits from other related parties	(192,579,972,547)	(173,555,792,526)
Interest receivables from loans to other related parties	857,164,191	710,547,024
Interest payables on deposits from other related parties	(2,637,508,791)	(1,914,626,490)

19. Events after the statement of financial position date

There have been no significant events occurring since the statement of financial position date that require adjustments to or disclosures in the financial statements.

20. Concentration of assets, liabilities and off-balance sheet items by geographical regions

	Total loan balance	Total deposit balance	Off-balance-sheet commitments	Derivatives (total contract value)	Securities trading and investment
Domestic	208,698,642,884,365	285,208,617,740,910	556,096,529,159	103,062,987,568,452	60,092,313,824,011
Overseas	-	1,850,725,938,291	-	-	-

VIII. FINANCIAL RISK MANAGEMENT
21. Policies for managing risks of financial instruments

The bank faces material risks from financial instruments, including:

- ▶ credit risk;
- ▶ liquidity risk; and
- ▶ market risk.

In addition, the Bank integrates operational and model risk management as inseparable components to ensure valuation accuracy and operational safety.

This note presents information about the bank's exposure to each of the above risks, its objectives, policies and processes for measuring and managing risk, and management of capital.

Risk management framework

The Board of Directors ("BOD") has overall responsibility for the establishment and oversight of risk management framework and is ultimately responsible for the quality and effectiveness of the bank's risk management. To facilitate this oversight function, the bank's BOD has established a Risk Committee ("RMC") which is responsible for developing and monitoring key risk management policies for specific areas authorized by the BOD and periodically reporting to the BOD on their activities. These committees include both voting and non-voting members

The bank's risk management framework is established to set out key principles for managing and controlling material risks arising from the Bank's activities. On this basis, the bank's risk management policies are established to identify and analyze the material risks faced by the bank, set appropriate risk limits and controls, and monitor risks and adherence to these limits.

Risk management policies and systems are reviewed regularly to reflect changes in market conditions, products and services offered. The bank, through its training and management standards and procedures, aims to develop a disciplined and constructive control

environment, in which all employees understand their roles and obligations.

22. Credit risk

The bank is subject to credit risk through its loans to customers, deposits and loans to other banks and investments in corporate bonds and in cases where it acts as an intermediary on behalf of customers or other third parties or issues guarantees. Credit risk arises when a customer, obligor or partner fails to perform or improperly performs or does not fulfill their obligations under the commitments and agreements entered into with the Bank. The Bank's primary exposure to credit risk arises through its loans and advances to corporates and retail customers and investments in corporate bonds. The amount of credit exposure in this regard is represented by the carrying amounts of the assets on the statement of financial position. In addition, the Bank is exposed to off balance sheet credit risk through guarantees commitments, letters of credit and derivatives issued.

Credit risk is the one that exerts the largest impact on the bank's income and capital. The bank has established a credit risk appetite on the basis of managing credit activities in a prudent manner and pre-determined credit limits including the credit concentration risk limits and adhering to the bank's risk tolerance. In principle, the bank identifies and manages credit risk in all activities and products with potential credit risk and ensures that the bank provides new products only when sufficient regulations and procedures related to new products or operation in new markets in order to identify, measure, evaluate, monitor and control critical exposure risks are in place. To keep credit risks under control, the Bank's policy is to engage in transactions with reliable partners, and request its partners to take guarantee measures as and when required.

The credit risk management system is operating based on the principles of independence and centralization. Accordingly, the development of risk management policies, determination of risk limits and risk monitoring, risk reporting and risk control are implemented independently and centrally at the Risk Management Division. The reports from the Risk Management Division are a basis for RCO to issue key credit decisions.

The bank measures credit risks, makes allowances and complies with safe ratios for loans and advances to customers and to other credit institutions in accordance with relevant regulations of the SBV.

The Bank's overall approach to credit risk is a risk-based approach. Accordingly, credit approval or credit valuation decisions as well as the behavioral methods in monitoring and classifying credits and controlling credit risks are being designed following the risk levels of customers. To this end, key activities being implemented by the bank include the followings:

- ▶ Focusing on completion of data infrastructure used for developing credit rating and risk classification systems in accordance with international standards;
- ▶ Developing and completing the credit rating system and the scorecard system;
- ▶ Gathering and reviewing credit policies/documents of the whole system to reassess the integrity and responsiveness to the requirements specified in the policies of Risk Management Framework;

- ▶ Completing the credit quality monitoring mechanism for the entire life cycle of a loan;
- ▶ Developing an early credit risk warning system; and
- ▶ Developing a debt recovery and restructuring system.

23. Market risk

Market risk is the risk that negative changes in interest rate, exchange rate, gold price, securities price and market-related values of commodities. The objective of market risk management is to manage and control market risk exposures within acceptable parameters, while optimizing the return on risk.

Market risk management

Management of market risks is vested in the Market Risk Department under the Risk Management Division. The Department is responsible for the development of detailed market risk management policies and processes, instruments, guidance on market risks management measures, propose independent market risks limits for review and approval by the Management and control market risks limit on daily/monthly basis according to the Bank's regulations.

The issued market risk management policy has provided fundamental principles and a system of tools, market risk limits on trading activities (Trading book) and other interest rate risk positions in the Banking Book, with controls such as the Net FX Exposure, Present value of a basis point - PV01, cash flow exposure, Duration gap and maturity gap measurement (using the Repricing Model - Revaluation Gap).

Market forecasts also play an important role in market risk management. The Market Risk Management Department in combination with other specialized units gathers and analyzes information and data to generate forecasts regarding potential market movements. Accordingly, the bank is provided with a sufficient basis for making decisions on effective risk prevention measures.

23.1 Interest rate risk

Interest rate risk arises when there is a difference in the interest rate repricing period between assets and liabilities, thereby creating the possibility that the bank's income, asset value, and off-balance sheet commitment value will be affected when market interest rates fluctuate.

The real interest rate re-pricing term is the remaining period from the date of preparation of the financial statements to the most recent interest re-pricing period of the assets and capital items.

The following assumptions and conditions have been adopted in the analysis of repricing period of interest rate of the assets and liabilities of the bank:

- ▶ Cash and gold; investment/capital securities; derivatives instruments and other financial assets; long term investments and other assets (including fixed assets, investment real estates and other assets) and other payables are classified as non-interest bearing items.
- ▶ Balances with the State Bank and current deposit at other credit institutions are considered as current and accordingly, as non - interest bearing items.

- ▶ The repricing period of interest rate of investment securities are determined based on the actual maturity term of issuance party. Trading securities are debt securities in term from 6 to 12 months. Discount/premium of bonds and VAMC bonds are classified as non-interest bearing items.
- ▶ The repricing period of interest rate of balances due from and loans to other credit institutions; loans to customers; borrowing from the SBV; balances due to and borrowings from other credit institutions and due to customers are determined as follows:
 - Items which bear fixed interest rate for the entire contractual term: the repricing period of interest rate is determined based on the remaining contractual term calculated from the consolidated statement of financial position date.
 - Items which bear floating interest rate: the repricing period of interest rate is determined from the consolidated statement of financial position date to the next interest reset date.
- ▶ The real interest repricing term for valuable papers is based on the actual maturity of each type of valuable papers.
- ▶ The real interest repricing term of the investment trust or loan portfolio that the credit institution bears the risk based on the repricing term of interest as stipulated in the contract (if any) or the actual maturity of the transaction.
- ▶ With a cautious stance that mobilization from Market 1 is due before maturity (but not yet settled) is the debt obligation that the Bank must prioritize at the highest level for payment to partners or customers. Accordingly, the entire balance of these deposits is revalued by the Bank immediately to ensure timely and sufficient measurement of the impact of market interest rate changes on profitability of the bank.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
Q1.2026

Form No.: - B05a/TCTD- HN
(Issued under Circular No. 49/2014/TT-NHNN
dated December 31, 2014 of the State Bank of
Vietnam)

23.1. Interest rate risk (continued)

	Interest re-pricing period								Total VND
	Overdue VND	Non-interest bearing VND	Up to 1 month VND	From 1 to 3 months VND	From 3 to 6 months VND	From 6 to 12 months VND	From 1 to 5 years VND	Over 5 years VND	
Assets									
Cash, gold and gemstones	-	1,594,267,599,732	-	-	-	-	-	-	1,594,267,599,732
Balances with the SBV	-	3,682,353,520,508	-	-	-	-	-	-	3,682,353,520,508
Deposits and loans to other credit institutions (*)	-	6,334,499,364,453	58,568,112,000,000	-	-	49,000,000,000	60,727,000,000	-	65,012,338,364,453
Securities held for trading (*)	-	-	-	-	-	51,000,500,000	-	-	51,000,500,000
Loans to customers and purchased debts - gross (*)	7,760,339,477,327	-	31,628,908,329,837	54,959,534,669,871	81,149,609,808,335	23,369,830,474,559	9,720,693,124,436	-	208,588,915,884,365
Investment securities - gross (*)	-	2,492,713,324,011	4,576,000,000,000	9,500,000,000,000	11,800,000,000,000	15,779,500,000,000	5,233,100,000,000	10,660,000,000,000	60,041,313,324,011
Fixed assets	-	660,599,646,951	-	-	-	-	-	-	660,599,646,951
Other assets - gross (*)	27,295,557,453	8,510,595,185,514	-	-	-	-	-	-	8,537,890,742,967
Total assets	7,787,635,034,780	23,275,028,641,169	94,773,020,329,837	64,459,534,669,871	92,949,609,808,335	39,249,330,974,559	15,014,520,124,436	10,660,000,000,000	348,168,679,582,987
Liabilities									
Amount due to the Government and the SBV	-	-	5,309,226,534,616	668,395,844,731	-	-	-	-	5,977,622,379,347
Deposits and borrowings from other credit institutions	-	10,415,571,331	65,066,264,250,000	-	-	-	-	-	65,076,679,821,331
Customer deposits	-	-	49,821,677,691,123	29,361,924,712,675	52,162,274,039,102	21,895,284,709,669	5,441,882,898,582	152,056,719	158,683,196,107,870
Derivatives and other financial liabilities	-	64,765,909,511	(690,768,758)	(527,036,454)	-	88,400,000,000	-	-	151,948,104,299
Grants, trusted funds and borrowings that the bank bears risk	-	-	2,188,814,988,935	4,321,132,000,000	105,152,000,000	657,200,000,000	316,823,239	-	7,272,615,812,174
Value papers issued	-	-	2,187,900,000,000	8,010,000,000,000	10,100,000,000,000	7,530,000,000,000	38,500,000,000,000	-	66,327,900,000,000
Other liabilities (*)	-	5,706,962,728,846	-	-	-	-	-	-	5,706,962,728,846
Total liabilities	-	5,782,144,209,688	124,573,192,695,916	42,360,925,520,952	62,367,426,039,102	30,170,884,709,669	43,942,199,721,821	152,056,719	309,196,924,953,867
On-balance sheet interest sensitivity gap	7,787,635,034,780	17,492,884,431,481	(29,800,172,366,079)	22,098,609,148,919	30,582,183,769,233	9,078,446,264,890	(28,927,679,597,385)	10,659,847,943,281	38,971,754,629,120
Off-balance sheet commitments affect the interest sensitivity of assets and liabilities (net)	-	-	690,768,758	527,036,454	-	-	-	-	1,217,805,212
Total interest sensitivity gap	7,787,635,034,780	17,492,884,431,481	(29,799,481,597,321)	22,099,136,185,373	30,582,183,769,233	9,078,446,264,890	(28,927,679,597,385)	10,659,847,943,281	38,972,972,434,332

(*): Excluding provision

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
Q1.2026

23.2. Currency risk

Currency risk is the risk that the value of financial instruments fluctuates due to exchange rate fluctuations. The Bank was incorporated and operates in Vietnam, with VND as its reporting currency. Meanwhile, the Assets – Resources Structure of the Bank includes other currencies (e.g. USD, EUR, AUD, etc.) and thus the bank has currency risks.

Currency risk management

The bank's management has set limits on positions by currency in accordance with the bank's internal risk assessment system and the SBV's regulations. The major currency in which the Bank transacts is VND. The bank's loans and advances were mainly denominated in VND with the remainder mainly in USD. Some of the bank's other assets are in currencies other than the reporting currency of VND and USD. Positions are monitored on a daily basis and hedging strategies used to ensure positions are maintained within established limits.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
Q1.2026

The following table presents assets and liabilities in foreign currencies translated into VND as at 31 March 2026:

	EUR equivalent	USD equivalent	Gold currencies equivalent	Other currencies equivalent	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Assets					
Cash, gold and gemstones	118,930,333,553	392,169,694,176	242,760,000	44,464,931,003	555,807,718,732
Balances with the SBV	-	17,779,046,795	-	-	17,779,046,795
Deposits and loans to other credit institutions (*)	22,724,876,929	7,295,765,327,969	-	175,766,927,469	7,494,257,132,367
Loans to customers and purchased debts - gross (*)	-	1,579,391,581,760	-	-	1,579,391,581,760
Other assets - gross (*)	3,242,233	350,708,652,530	-	-	350,711,894,763
Total assets	141,658,452,715	9,635,814,303,230	242,760,000	220,231,858,472	9,997,947,374,417
Liabilities					
Deposits and borrowings from other credit institutions	-	4,311,232,000,000	-	-	4,311,232,000,000
Customer deposits	30,162,332,359	1,755,906,351,411	-	71,277,505,277	1,857,346,189,047
Derivatives and other financial liabilities	91,330,500,000	(3,494,676,716,281)	-	-	(3,403,346,216,281)
Grants, trusted funds and borrowings that the bank bears risk	-	7,176,940,823,239	-	-	7,176,940,823,239
Other liabilities	3,911,592,767	141,731,526,996	22,965,096	19,845,377,065	165,511,461,924
Total liabilities	125,404,425,126	9,891,133,985,365	22,965,096	91,122,882,342	10,107,684,257,929
FX position on balance sheet	16,254,027,589	(255,319,682,135)	219,794,904	129,108,976,130	(109,736,883,512)
FX position off-balance sheet	(15,830,620,000)	226,960,269,754	-	(27,468,640,000)	183,661,009,754
Net on, off-balance sheet FX position	423,407,589	(28,359,412,381)	219,794,904	101,640,336,130	73,924,126,242

(*): Excluding risk provision

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
Q1.2026**23.3 Liquidity risk**

Liquidity risk is the risk that the bank will not be able to meet its financial obligations as they fall due, or, the risk that the bank might have to face unacceptable material losses in order to meet those obligations. Liquidity risk may lead to negative effect on the bank's profit, reputation, equity, even causes the bank's bankruptcy.

Liquidity risk management

The bank maintains a specific portfolio and volume of high-liquidation assets, which may include but not limited to cash, gold, interbank deposits, Government bonds and other high-liquidation assets in order to meet its liabilities when due under both normal and stressed conditions, without incurring unacceptable losses or risking damage to the Bank's reputation. For each period, the Bank will build the appropriate business strategies based on the structure of the Bank's assets and liabilities to ensure that the Bank strictly adheres to the liquidity ratios prescribed by the SBV's regulations.

The bank understands the interrelation of credit risk and market risk and how they may have impacts on the bank's liquidity. The Bank also realizes that liquidity risks come from two sides of its statement of financial position. Therefore, the Bank's approach to managing liquidity is to constantly focus on diversification of investment and credit activities and increases of accessibility to capital markets by various fund raising tools and products.

The Market Risk and Liquidity Management Department under the Risk Management Division is responsible for daily oversight of the Bank's liquidity and submission of the bank's consolidated liquidity reports to the ALCO for review and making decisions that are compatible with the development strategy of the Bank and the business status and market developments in different periods. The bank adopts both of the common approaches to managing liquidity, namely Stock Approach and Flow Approach. Accordingly, the Bank monitors on a daily basis the compliance with adequate liquidity ratios and forecasts movements of cash flows which may have impact on the Bank's liquidity position in the future to ensure compliance at any time with all regulations of the SBV as well as its internal regulations.

Liquidity risk limits are established based on results of the bank's liquidity forecast in normal and stressed market conditions. Regular liquidity stress testing is conducted under a variety of scenarios covering adverse conditions. At the same time, the Bank also issues specific regulations on a Liquidity Contingency Plan ("LCP") which clearly specifies the roles and responsibilities of each unit and individual and a coordination process for implementation when there appear signs of a possible stressed liquidity event.

The following table provides an analysis of the assets and liabilities of the bank into relevant maturity groupings based on the remaining year from the statement of financial position date to repayment date.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
Q1.2026
23.3. Liquidity risk (continued)

	Overdue			Current				Total VND
	Above 3 months	Within 3 months	Up to 1 month	From 1 to 3 months	From 3 to 12 months	From 1 to 5 years	Over 5 years	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Assets								
Cash, gold and gemstones	-	-	1,594,267,599,732	-	-	-	-	1,594,267,599,732
Balances with the SBV	-	-	3,682,353,520,508	-	-	-	-	3,682,353,520,508
Deposits and loans to other credit institutions (*)	-	-	64,902,611,364,453	-	49,000,000,000	60,727,000,000	-	65,012,338,364,453
Securities held for trading (*)	-	-	-	-	51,000,500,000	-	-	51,000,500,000
Loans to customers and purchased debts - gross (*)	6,434,434,043,050	1,325,905,434,277	9,725,338,673,520	11,670,109,491,183	33,592,766,236,045	68,874,140,549,330	76,966,221,456,960	208,588,915,884,365
Investment securities - gross (*)	-	-	4,576,649,210,726	9,500,000,000,001	27,007,835,201,621	7,380,139,918,723	11,576,688,992,940	60,041,313,324,011
Fixed assets	-	-	-	-	-	-	660,599,646,951	660,599,646,951
Other assets - gross (*)	27,295,557,453	-	456,408,069,204	551,060,140,297	1,159,392,548,391	3,616,929,563,246	2,726,804,864,376	8,537,890,742,967
Total assets	6,461,729,600,503	1,325,905,434,277	84,937,628,438,143	21,721,169,631,481	61,859,994,486,057	79,931,937,031,299	91,930,314,961,227	348,168,679,582,987
Liabilities								
Amounts due to the Government and the SBV	-	-	5,309,226,534,616	668,395,844,731	-	-	-	5,977,622,379,347
Deposits and borrowings from the SBV and other credit institutions	-	-	65,076,679,821,331	-	-	-	-	65,076,679,821,331
Customer deposits	-	-	48,639,430,423,928	26,920,682,572,967	67,172,853,003,986	15,950,078,050,270	152,056,719	158,683,196,107,870
Derivatives and other financial liabilities	-	-	28,300,783,963	(7,050,320,194)	134,517,830,280	(2,723,337,038)	(1,096,852,712)	151,948,104,299
Grants, trusted funds and borrowings that the bank bears risk	-	-	4,652,613,000	1,160,173,694,175	769,032,689,160	5,338,756,815,839	-	7,272,615,812,174
Value papers issued	-	-	24,000,000,000	8,010,000,000,000	17,630,000,000,000	40,663,900,000,000	-	66,327,900,000,000
Other liabilities (*)	-	-	608,768,104,021	765,500,643,292	2,584,190,396,792	1,748,498,899,893	4,684,848	5,706,962,728,846
Total liabilities	-	-	119,691,058,280,859	37,517,702,434,971	88,290,593,920,218	63,698,510,428,964	(940,111,145)	309,196,924,953,867
Net liquidity gap	6,461,729,600,503	1,325,905,434,277	(34,753,429,842,716)	(15,796,532,803,490)	(26,430,599,434,161)	16,233,426,602,335	91,931,255,072,372	38,971,754,629,120

(*): Excluding risk provision

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
Q1.2026

23.4 Other market price risks

Equity price risk is the risk that the market value of securities decreases due to changes in price of individual securities. Equity price risk derives from available-for-sale equity securities of the Bank.

Available-for-sale equity securities of the Bank bear the equity price risk resulting from the uncertainties in fluctuation of equity price in the future of these securities.

As at 31 March 2026 and 31 December 2025, the impact of equity price risk of the Bank is insignificant.

24 Exchange rates of applicable foreign currencies against vietnam dong at the quarter end

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
USD	26,288.00	26,273.50
EUR	30,443.50	31,079.00
GBP	34,894.50	35,436.50
JPY	165.49	168.45
CAD	18,954.00	19,238.00
AUD	18,162.00	17,649.00
SGD	20,519.00	20,550.00
KRW	18.82	19.23
CNY	3,813.50	3,763.50
THB	801.00	832.50
CHF	33,331.00	33,549.00
NZD	15,061.00	15,172.00
HKD	3,411.00	3,430.00
SEK	2,858.00	2,954.00
TWD	921.94	938.22
XAU	17,340,000.00	15,180,000.00

Hồ Chí Minh City, April 22, 2026

Chief Accountant



Nguyen Van Anh

Director of Financial
Management Center



Quach Thanh Long

Chief Executive Officer



Pham Hong Hai